Bài tập
KẾ TOÁN
TÀI CHÍNH

Đề bài

Công ty dịch vụ thương mại Tràng Thi có số liệu tại tháng 3 năm 2005 như sau : Phương pháp tính giá vốn thành phẩm là phương pháp bình quân gia quyền tính nguyên vật liệu xuất kho là phương pháp bình quân cả kỳ dự trữ . Thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ .

A . Số dư đầu kỳ của một số tài khoản trong tháng 3 năm 2005 như sau :

SHTK	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ NỢ	DƯ CÓ
111	Tiền mặt	812.539.581	
112	Tiền gửi ngân hàng	971.044.531	
131	Phải thu của khách hàng	352.070.127	
141	Tạm ứng	678.321.920	
142	Chi phí trả trước	10.000.680	
152	Nguyên vật liệu	87.620.880	
154		875.246.351	
155	Thành phẩm	46.397.600	
211	Tài sản cố định	3.681.617.619	
214	Hao mòn tài sản cố định		982.120.000
311	Vay ngắn hạn		201.000.000
331	Phải trả người bán		872.103.000
333	Thuế và các khoản phải nộp khác		40.000.000
334	Phải trả công nhân viên		42.000.000
341	Vay dài hạn		1.397.025.369
411	Nguồn vốn kinh doanh		1.523.387.902
414	Quỹ đầu tư phát triển		212.000.000
421	Lợi nhuận chưa phân phối		1.032.103.000
431	Quỹ khen thưởng phúc lợi		311.000.000
441	Nguồn vốn đầu tư XDCB		902.120.000
Tổng		7.514.859.289	7.514.859.271

Số dư chi tiết các tài khoản

Tài khoản 152 “Nguyên vật liệu”

Tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng”

STT	Tên khách hàng	Số tiền
1	Công ty TNHH Nam Lâm	225.000.000
2	Công ty TNHH Hải Anh	16.000.000
3	Đại học Luật - Hà Nội	52.000.000
4	Công ty TNHH Mai Thuý	1.936.000
5	Công ty TNHH Ngọc Tuyết	57.134.127
	Cộng	352.070.127

Tài khoản 331 “Phải trả người bán”

STT	TÊN NHÀ CUNG CẤP	THÀNH TIỀN
1	Công ty TNHH Vĩnh Long	19.000.000
2	Công ty Thái Hoàn	689.000.000
3	Công ty Mỹ Hà	168.103.000
	Cộng	876.103.000

Tài khoản 154

SỐ TT	TÊN SẢN PHẨM	THÀNH TIỀN
1	Ghế tựa	300.000.000
2	Bàn trang điểm	402.000.000
3	Sập	173.246.351
	Cộng	875.246.351

Tài khoản 155 “Thành phẩm”

STT	TÊN SẢN PHẨM	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
1	Ghế tựa	20	1.020.000	20.400.000
2	Bàn trang điểm	50	519.952	25.997.600
	Cộng			46.397.600

B . Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau :

1 . PNK 01 ngày 01/3 , nhập mua 50 m³ gỗ Dáng Hương của Công ty Vĩnh Long , giá mua chưa có thuế VAT 10% là 4.100.000 đồng / m³ . Công ty đã thanh toán bằng TGNH (PC số 01) .

2 . Ngày 02/3 , Công ty TNHH Nam Lâm thanh toán tiền hàng còn nợ kỳ trước bằng chuyển khoản (PT số 01) .

3 . PNK 02 ngày 02/3 , nhập mua 100 Kg đinh của Công ty Thuỳ Linh , đơn giá chưa có thuế VAT 10% là 10.000 / Kg , Công ty trả ngay bằng TGNH (PC số 02) .

4 . Ngày 03/3 , rút TGNH về nhập quỹ TM 50.000.000 (PT số 02)

5 . Ngày 04/3 , Công ty thanh toán tiền cho Công ty Vĩnh Long số tiền còn nợ kỳ trước bằng TGNH (PC số 03) .

6 . PNK số 03 ngày 05/3 , nhập mua 100 m³ gỗ lim của Công ty Thái Hoàn , giá mua chưa có thuế VAT 10% là 3.000.000 đồng / m³ , Công ty đã thanh toán bằng chuyển khoản .

7 . Ngày 05/3 , Công ty TNHH Hải Anh thanh toán nốt tiền hàng còn nợ kỳ trước bằng TGNH (PT số 03) .

8 . PNK số 04 ngày 06/3 , nhập mua 50 m³ gỗ vên vên của Công ty Mỹ Hà, giá chưa có thuế VAT 10% là 3.000.000 đồng / m³ , Công ty đã thanh toán 100.000.000 bằng chuyển khoản , số còn lại bằng tiền mặt (PC số 05) .

9 . Ngày 06/3 , Công ty TNHH Mai Thúy thanh toán tiền hàng còn nợ kỳ trước bằng tiền mặt (PC số 05).

10. Ngày 07/3 , thanh toán tiền hàng còn nợ kỳ trước cho Công ty Thái Hoàn bằng tiền mặt (PC số 06) .

11 . Ngày 09/3 , nhập mua 20 hộp vecni của Công ty Biếc Lan (PNK số 05)

Đơn giá chưa thuế VAT 10% là 55.000 đồng / hộp , chưa thanh toán .

12 . Ngày 10/3 , trường Đại Học Luật thanh toán tiền hàng còn nợ kỳ trước bằng tiền mặt.(PT số 05)

13. Ngày 10/3, công ty mua một máy bào bốn mặt của nhà máy Quý Dương , đơn giá chưa thuế 110.000.000 đồng (VAT 10 %) . Công ty đã thanh toán 1/2 bằng tiền gửi ngân hàng , số còn lại nợ (PC số 07)

14 . Ngày 11/3 , Công ty TNHH Ngọc Tuyết thanh toán tiền hàng còn nợ kỳ trước bằng TM (PT số 06)

15 . Ngày 12/3 , Công ty thanh toán tiền thuế cho Nhà Nước bằng TGNH (PC số 08)

16 . Ngày 12/3 , Công ty thanh toán tiền cho Công ty Mỹ Hà số tiền còn nợ kỳ trước bằng tiền gửi ngân hàng (PT số 09)

17 . PNK số 06 , ngày 13/3 , Công ty mua 50 m³ gỗ tán , đơn giá chưa thuế VAT 10% là 2.000.000 đồng / m³ . Công ty đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng (PC số 10)

18 . Ngày 14/3 , thanh toán tiền nợ kỳ này cho Công ty Biếc Lan bằng tiền gửi ngân hàng (PC số 11)

19 . Ngày 15/3 , thanh toán tiền hàng cho nhà máy Quý Dương còn nợ kỳ này bằng tiền mặt (PC số 12)

20 . Xuất 30 m³ gỗ Dáng Hương để sản xuất tủ tường (PXK số 01 – 16/3)

21 . Xuất 50 m³ gỗ lim để sản xuất bàn (PXK số 02 – 16/3)

22 . Xuất 30 m³ gỗ vên vên để sản xuất giường (PXK số 03 – 17/3)

23 . Xuất 65 kg đinh để sản xuất tủ tường , bàn , giường (PXK số 04 – 17/3)

STT	TÊN HÀNG	SỐ LƯỢNG
1	Tủ tường	15kg
2	Bàn	20kg
3	Giường	30kg

24 . Xuất 15 hộp vecni để đánh tủ , bàn , giường (PXK số 05 – 18/3)

STT	TÊN HÀNG	SỐ LƯỢNG
1	Tủ tường	5
2	Bàn	5
3	Giường	5

25 . Trích KH – TSCĐ cho các bộ phận

_ Bộ phận sx : 35.000.000

_ Bộ phận bán hàng : 10.000.000

_ Bộ phận quản lý doanh nghiệp : 5.000.000

26 . Trích chi phí trả trước cho từng loại sản phẩm tủ tường , bàn học , giường là 7.175.000

27 . Phân bổ lương cho CNTTSX

STT	TÊN SẢN PHẨM	SỐ TIỀN
1	Tủ tường	15.200.000
2	Bàn	10.872.000
3	Giường	20.080.000

28 . Phân bổ lương cho bộ phận quản lý phân xưởng ngày 21/3 là 18.315.000

29 . Phân bổ lương cho BPBH , BPQLDN .

BPBH 9.902.000

BPQLDN 12.900.000

30 . Trích BHXH , BHYT , KPCĐ theo tỷ lệ quy định ngày 23/3

31 . Thanh toán tiền lương cho CNV trong kỳ = TM (PC số 13)

32 . Thanh toán tiền điện cho Công ty điện lực và phân bổ cho các sản phẩm = TM (VAT 10%) – 25/3 PC số 14

_ Đối với bộ phận sản xuất 9.700.000

_ Đối với bộ phận bán hàng 2.000.000

_ Đối với bộ phận quản lý doanh nghiệp 3.000.000

33 . Nhập kho thành phẩm : 15 tủ , 50 bàn , 40 giường (PNK số 07) – 26/3

34 . Xuất bán cho Công ty TNHH Nam Lâm 10 tủ giá chưa thuế 10% là 15.000.000 (PXK số 06) , đã thu = TM (PT số 07) –27/3

35 . Xuất bán 20 bộ bàn cho trường Đại Học Luật – Hà Nội (PNK số 07) Giá bán chưa có thuế là 4.100.000 đồng / bộ (VAT 10%) , đã thu 1/2 = TM , số còn lại nợ (PXK 07 – PT 08) – 28/3

36 . Xuất bán 5 bộ ghế tựa cho Công ty TNHH Mai Thuý. Giá bán chưa có thuế 2.200.000 đồng/ chiếc (VAT 10%) , đổi thu = TM (PXK 08 – PT 09) –29/3

37 . Xuất bán 10 chiếc bàn trang điểm cho Công ty thương mại Hà Giang . Giá bán chưa có thuế 1.000.000 (VAT 10% , chưa thu tiền (PXK số 9) –29/3

Công ty áp dụng phương pháp tính giá NVL xuất dùng theo phương pháp bình quân cả kỳ dự trữ .

$$\text{Giá đơn vị bình quân cả kỳ dự trữ} = \frac{\text{Giá thực tế vật liệu tồn đầu kỳ + nhập trong kỳ}}{\text{Lương thực tế vật liệu tồn đầu kỳ + nhập trong kỳ}}$$

1 . Đơn giá gỗ vên vên .

$$\text{Đơn giá gỗ vên vên} = \frac{72.625.000 + 150.000.000}{25 + 50}$$

$$= 2.968.333,333$$

2 . Đơn giá đinh

$$\text{Đinh} = \frac{100.000 + 1000.000}{10 + 100}$$

$$= 10.000$$

3 . Vecni .

$$\text{Vecni} = \frac{1.610.000 + 1.100.000}{35 + 20}$$

$$= 49.272,72727$$

Định khoản .

1 . Mua 50 cm³ gỗ Dáng Hương của Công ty Vĩnh Long

Nợ TK 152 (Dáng Hương) 205.000.000

Nợ TK 133 20.500.000

Có TK 112 225.500.000

2 . Công ty TNHH Nam Lâm thanh toán tiền hàng còn nợ kỳ trước bằng TGNH .

Nợ TK 112 225.000.000

Có TK 131 (Nam Lâm) 225.000.000

3 . Mua 100 kg đinh của Công ty Thuỳ Linh

Nợ TK 152 (Đinh) 1.000.000

Nợ TK 133 1.100.000

Có TK 112 1.100.000

4 . Rút TGNH về nhập quỹ tiền mặt

Nợ TK 111 50.000.000

Có TK 112 50.000.000

5 . Công ty thanh toán tiền lương cho Công ty Vĩnh Long số tiền còn nợ kỳ trước bằng chuyển khoản

Nợ TK 331 (Vĩnh Long) 15.000.000

Có TK 112 15.000.000

6 . Mua 100 m³ gỗ lim của Công ty Thái Hoàn

Nợ TK 152 (gỗ lim) 300.000.000

Nợ TK 133 30.000.000

Có TK 112 330.000.000

7 . Công ty TNHH Hải Anh thanh toán nốt tiền hàng còn nợ kỳ trước bằng TGNH .

Nợ TK 112 16.000.000

Có TK 131 (Hải Anh) 16.000.000

8 . Mua 50 m³ gỗ vên vên của Công ty Mỹ Hà .

Nợ TK 152 (gỗ vên vên) 150.000.000

Nợ TK 133 15.000.000

Có TK 112 100.000.000

Có TK 111 65.000.000

9 . Công ty TNHH Mai Thuý thanh toán tiền hàng còn nợ kỳ trước bằng TGNH .

Nợ TK 111 1.936.000

Có TK 131 (Mai Thuý) 1.936.000

10 . Thanh toán tiền hàng còn nợ kỳ trước cho Công ty Thái Hoàn

Nợ TK 331 (Thái Hoàn) 689.000.000

Có TK 111 689.000.000

11 . Mua 20 hộp Vecni của Công ty Biếc Lan

Nợ TK 152 (vecni) 1.100.000

Nợ TK 133 110.000

Có TK 331 1.210.000

12 . Trường Đại Học Luật thanh toán tiền hàng còn nợ kỳ trước bằng TM

Nợ TK 111 52.000.000

Có TK 131 (ĐH Luật) 52.000.000

13 . Công ty mua 1 máy bào 4 mặt của nhà máy Quý Dương

Nợ TK 211 110.000.000

Nợ TK 133 11.000.000

Có TK 112 60.500.000

Có TK 331 60.500.000

14 . Công ty TNHH Ngọc Tuyết thanh toán tiền hàng còn nợ kỳ trước bằng TM

Nợ TK 111 57.134.127

Có TK 131 (Ngọc Tuyết)57.134.127

15 . Công ty thanh toán tiền thuế cho Nhà nước

Nợ TK 333 40.000.000

Có TK 112 40.000.000

16 . Công ty thanh toán tiền cho Công ty Mỹ Hà tiền hàng còn nợ kỳ trước = TM

Nợ TK 331 (Mỹ Hà) 168.103.000

Có TK 112 168.103.000

17 . Công ty mua 50 m³ gỗ tán

Nợ TK 152 (gỗ tán) 100.000.000

Nợ Tk 133 10.000.000
Có TK 112 110.000.000
18 . Thanh toán tiền hàng còn nợ kỳ này cho Công ty Biếc Lan
Nợ TK 331 (Biếc Lan) 1.210.000
Có TK 112 1.210.000
19 . Thanh toán tiền hàng cho nhà máy Quý Dương còn nợ kỳ này = TM
Nợ TK 331 (Quý Dương) 60.500.000
Có TK 111 60.500.000
20 . Xuất 30 m³ gỗ Dáng Hương để sản xuất tủ
Nợ TK 621 123.000.000
Có TK 152 (Dáng Hương) 123.000.000
21 . Xuất 30 m³ gỗ lim để sản xuất bàn
Nợ TK 621 150.000.000
Có TK 152 (lim) 150.000.000
22 . Xuất30 m³ gỗ vên vên để sản xuất giường
Nợ TK 621 89.049.999,99
Có TK 152 (vên vên) 89.049.999,99
23 . Xuất 65 kg đinh để đóng tủ , bàn , giường
Nợ TK 621 650.000
- Tủ tường 150.000
- Bàn 200.000
- Giường 300.000
Có TK 152 (đinh) 650.000
24 . Xuất 15 hộp vecni để sản xuất tủ , bàn , giường
Nợ TK 621 739.090,9092
- Tủ tường 246.363,6364
- Bàn 246.363,6364
- Giường 246.363,6364
Có TK 152 (vecni) 739.090,9092
25 . Trích KH – TSCĐ
Nợ TK 627
Nợ TK 641 10.000.000
Nợ TK 642 5.000.000
Có TK 214 50.000.000
26 . Trích chi phí trả trước cho từng loại sản phẩm
Nợ TK 627 7.175.000
Có TK 142 7.175.000
27. Phân bổ lương cho CNTTSX
Nợ TK 622 46.152.000
- Tủ tường 15.200.000
- Bàn 10.872.000
- Giường 20.080.000
Có TK 334 46.152.000
28 . Phân bổ lương cho bộ phận QLPX
Nợ TK 627 18.315.000
Có TK 334 18.315.000
29 . Phân bổ tiền lương cho bộ phận bán hàng , bộ phận QLDN
Nợ TK 641 9.902.000

Nợ TK 642 12.900.000
Có TK 334 22.802.000
30 . Trích BHYT , BHXH , KPCĐ theo tỷ lệ quy định
Nợ TK 334 5.236.140
Nợ TK 627 3.479.850
Nợ TK 622 (Tủ tường) 2.888.000
Nợ TK 622 (Bàn) 2.065.680
Nợ TK 622 (Giường) 3.815.200
Nợ TK 641 1.881.380
Nợ TK 642 2.451.000
Có TK 338 21.817.250
Có TK 338 (2) 1.745.380
(3) 17.453.800
(4) 2.618.070
31. Thanh toán tiền lương cho CBCNV trong kỳ
Nợ TK 334 82.032.860
Có TK 111 82.032.860
32 . Thanh toán tiền điện cho Công ty điện lực và phân bổ cho các sản phẩm
Nợ TK 627 9.700.000
Nợ TK 641 2.000.000
Nợ TK 642 3.000.000
Nợ TK 133 1.470.000
Có TK 111 16.170.000
33 . Nhập kho thành phẩm .
Tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm .
Tính giá thành cho 15 tủ .

Khoản mục	CPDDK	CPDDK Phát sinh trong kỳ	CPDCK	Gía thành sản phẩm trong kỳ	
				Giá thành	Giá thành ĐV
621 622 627		123.369.363,6 18.088.000 20.388.998,14		123.369.363,6 18.088.000 20.388.998,14	
Tổng		**161.873.361,7**		**161.873.361,7**	**10.791.557,45**

Tập hợp chi phí cho 50 bộ bàn

Khoản mục	CPDDK	CPDDK Phát sinh trong kỳ	CPDCK	Gía thành sản phẩm trong kỳ	
				Giá thành	Giá thành ĐV
621 622		150.446.363,6 12.937.680		150.446.363,6 12.937.680	

627		14.583.499,19		14.583.499,19	
Tổng		**177.967.542,8**		**177.967.542,8**	**3.559.350,856**

Tập hợp giá thành cho 40 bộ giường

Khoản mục	CPDDK	CPDDK Phát sinh trong kỳ	CPDCK	Gía thành sản phẩm trong kỳ	
				Giá thành	Giá thành ĐV
621 622 627		89.596.363,63 23.895.200 26.934.939,64		89.596.363,63 23.895.200 26.934.939,64	
Tổng		**140.426.503,3**		**140.426.503,3**	

a . Nợ TK 154 (Tủ tường) 161.873.361,7
Có TK 621 123.396.363,6
Có TK 622 18.088.000
Có TK 627 20.388.998,6
b . Nợ TK 154 (Bàn) 177.967.542,8
Có TK 621 150.446.363,6
Có TK 622 12.937.680
Có TK 627 14.583.499,19
c . Nợ TK 154 (Giường) 140.426.503,3
Có TK 621 89.596.363,6
Có TK 622 23.895.200
Có TK 627 26.934.939,64
d . Nhập kho thành phẩm
Nợ TK 155 480.267.407,8
Có TK 154 480.267.407,8
34 . Xuất bán cho Công ty TNHH Nam Lâm làm 10 tủ tường
a . Giá vốn
Nợ TK 632 107.915574,5
Có TK 155 107.915574,5
b . Doanh thu
Nợ TK 111 165.000.000
Có TK 511 150.000.000
Có TK 333 15.000.000
35 . Xuất bán 20 bàn cho trường ĐH Luật
a . Giá vốn
Nợ TK 632 71.187.017,12
Có TK 155 71.187.017,12
b . Doanh thu
Nợ TK 111 45.100.000
Nợ TK 131 45.100.000

Có TK 511 82.000.000
Có TK 333 8.200.000

36 . Xuất bán 5 ghế tựa cho Công ty TNHH Mai Thuý

a . Giá vốn

Nợ TK 632 5.100.000
Có TK 155 5.100.000

b . Doanh thu

Nợ TK 111 12.100.000
Có TK 511 11.000.000
Có TK 333 1.100.000

37 . Xuất bán 10 bàn trang điểm cho Công ty thương mại Hà Giang

a . Giá vốn

Nợ TK 632 5.199.520
Có TK 155 5.199.520

b . Doanh thu

Nợ TK 131 11.000.000
Có TK 511 10.000.000
Có TK 333 1.000.000

38 . Kết chuyển giá vốn

Nợ TK 911 189.402.111,6
Có TK 632 189.402.111,6

39 . Kết chuyển chi phí bán hàng , chi phí quản lý

Nợ TK 911 47.134.380
Có TK 641 23.783.380
Có TK 642 23.351.000

40 . Kết doanh thu

Nợ TK 511 250.000.000
Có TK 911 250.000.000

41 . Kết chuyển lãi

Nợ TK 911 16.463.508,4
Có TK 421 16.463.508,4

42 . ∑ 133 88.180.000
∑ 333 25.300.000

Kết chuyển VAT phải nộp

Nợ 333

Có 133 | 25.300.000

TK152 (Dáng Hương)

(1)205.000.000	123.000.000
205.000.000	123.000.000

TK152 (Lim)

(6)300.000.000	150.000.000(21)
300.000.000	150.000.000

TK152 (gỗ tán)

(17)100.000.000	
100.000.000	

TK152(Đinh)

100.000	
(3) 100.000	650.000(23)
100.000	650.000
SD:1.100.000	

TK152(vên vên)

72.625.000	
(8)150.000.000	89.049.999,99
150.000.000	89.049.999,99
SD:133.575.000	

TK152(đinh)

100.000	
(11)1.100.000	739.090,9092
1.100.000	739.090,9092
SD:1.970.909,091	

TK152

87.620.880	
(1)205.000.000	123.000.000(20)
(3)1.000.000	150.000.000(21)
(6)300.000.000	89.049.999,99(22)
(3)100.000.000	
(6)30.000.000	
(8)15.000.000	

TK133

(1)20.500.000	25.300.000(42)

(8)150.000.000	650.000(23)	(11)110.000	
(11)1.100.000	739.090,9092(24)	(13)11.000.000	
(17)100.000.000		(17)10.000.000	
757.100.000	363.439.090,9	(32)1.470.000	
SD:481.281.789,1		88.180.000	25.300.000
		SD:62.880.000	

TK131(Nam Lâm)

225.000.000	
	225.000.000(2)
	225.000.000
SD: 0	

TK131(Hải Anh)

16.000.000	
	16.000.000(7)
	16.000.000
SD: 0	

TK131(Mai Thuý)

1.936.000	
	1.936.000
	1.936.000
SD: 0	

TK 131(Hà Giang)

(37)11.000.000	
11.000.000	

TK131

52.000.000	
(35)45.100.000	
45.100.000	52.000.000
SD: 45.100.000	

TK333

57.134.127	
52.000.000(12)	57.134.127(14)
	57.134.127
SD: 0	

TK131

352.000.000	

TK333

40.000.000	

(35)45.100.000	225.000.000(2)
(37)11.000.000	16.000.000(7)
	1.936.000(9)
	52.000.000(12)
	57.134.127(14)

(15)40.000.000	15.000.000(34b)
(42)25.300.000	8.200.000(35b)
	1.100.000(36b)
	1.100.000(37b)
65.300.000	25.300.000

TK154

875.246.351	
(33)480.267.407,8	480.267.407,8(33b)
480.267.407,8	480.267.407,8
SD:875.246.351	

TK155

46.397.600	
(33)480.267.407,8	107.915.574,5(34a)
	71.187.017,12(35a)
	5.100.000(36a)
	5.199.520(37a)
480.267.407,8	189.402.111,6
SD:337.262.896,2	

TK211

3.681.617.619	
(13)110.000.000	
110.000.000	
SD:3.791.617.619	

TK214

982.120.000	
	50.000.000
	50.000.000
SD:1.032.120.000	

TK142

10.000.680	
	7.175.000
	7.175.000
SD: 2.825.680	

TK334

	42.000.000
(30)5.236.140	46.152.000(27)
(31)5.236.140	46.152.000(28)
	22.802.000(29)
87.269.000	87.269.000
	SD:42.000.000

TK338

	21.617.250(30)
	21.617.250
	SD:21.817.250

TK421

1.032.103.000	
	16.463.508,4(41)
16.463.508,4	
	1.048.566.508

TK111

812.539.581	
(4)50.000.000	65.000.000(9)
(9)1.936.000	689.000.000(10)
(12)52.000.000	60.500.000(19)
(14)57.134.127	82.032.860(31)
(34)165.000.000	16.170.000(32)
(35)45.100.000	
(36)12.100.000	
383.270.127	912.702.860
SD: 283.106.848	

TK112

971.044.513	
(2)225.000.000	225.500.000(1)
(7)16.000.000	1.100.000(3)
	50.000.000(4)
	15.000.000(5)
	330.000.000(6)
	100.000.000(8)
	60.500.000(13)
	40.000.000(15)
	168.103.000(16)
	110.000.000(17)
	1.210.000(18)
241.000.000	1.101.413.000
SD:110.631.513	

TK641

(25)10.000.000	23.783.380(39)
(26)9.902.000	
(30)1.881.380	
(32)2.000.000	
23.783.380	23.783.380

TK642

(25)5.000.000	23.351.000(39)
(29)12.900.000	
(30)2.451.000	
(32)3.000.000	
23.351.000	23.351.000

TK632

(34a)107.915.574,5	

TK331(Vĩnh Long)

	15.000.000

(35a)71.187.017,12 189.401.519,6 (5)15.000.000
(36a)5.100.000
(37a)5.199.000 0

189.401.591,6 189.401.519,6

TK331(Mỹ Hà)

	168.103.000
(15) 168.103.000	
168.103.000	
	0

TK331(Biếc Lan)

(18)1.210.000	1.210.000(11)
1.210.000	1.210.000

TK331(Quý Dương)

(19)60.500.000	60.500.000(13)
60.500.000	60.500.000

TK331(Thái Hoàn)

	689.000.000
(10)689.000.000	
689.000.000	
	0

TK621(tư tưởng)

(20)123.000.000	123.396.363,6(33a)
(23)150.000	
(24)246.363,6364	
123.396.363,6	123.396.363,6

TK621(Bàn bạc)

(21)150.000.000	150.446.363,6(33b)
(23)200.000	
(24)246.363,6364	
150.446.363,6	150.446.363,6

TK621(giường)

(27)20.080.000	23.895.200(33)
(30)3.815.000	
23.895.200	23.895.200

TK622(Tủ tường)

(27)15.200.000	18.088.000(33)
(30)2.888.000	
18.088.000	18.088.000

TK622(bàn học)

(27)10.872.000	12.937.680(33)
(30)2.065.680	
12.937.680	12.937.680

TK622(giường)

(27)20.080.000	23.895.200(33)
(30)3.815.000	
23.895.200	23.895.200

TK627(tủ giường)

(25)10.000.000	
(26)3.000.000	
(28)5.325.000	
(30)1.011.750	
(32)4.500.000	
23.836.750	23.836.750

TK627(bàn học)

(25)15.000.000	23.980.100(33)
(26)2.875.000	
(28)4.290.000	
(30)815.100	
(32)1.000.000	
23.980.100	23.980.100

TK627(giường)

(25)10.000.000	25.853.000
(26)1.300.000	
(28)8.700.000	
(30)1.653.000	
(32)4.200.000	
25.853.000	25.853.000

TK627

(25)35.000.000	73.669.850(33)
(26)7.175.000	
(28)18.315.000	
(30)3.479.850	
(32)9.700.000	
73.669.850	73.669.850

TK621

(20)123.000.000	363.439.090,9(33)
(21)150.000.000	
(22)89.049.999,99	
(23)650.000	
(24)739.090,9092	
363.439.090,9	363.439.090,9

TK622

(27)46.152.000	54.920.880(33)
(30)8.768.880	
54.920.880	54.920.880

TK911

(38)189.402.111	253.000.000
(39)47.134.380	
(40)16.463.508,4	
253.000.000	253.000.000

TK331

	872.103.000
(5)15.000.000	1.210.000(11)
(10)689.000.000	60.500.000(13)
(15)168.103.000	
(18)1.210.000	
(19)60.500.000	

933.813.000 67.710.000

SD: 0

∑627 : 73.669.850
∑622 : 54.920.880

$$627 \text{ (tủ tường)} = \frac{73.669.850}{54.920.880} \times 15.200.000 = 20.388.998,14$$

$$627 \text{ (bàn học)} = \frac{73.669.850}{54.920.880} \times 10.872.000 = 14.583.499,19$$

$$627 \text{ (giường)} = \frac{73.669.850}{54.920.880} \times 20.080.000 = 26.934.939,64$$

Đơn vị:. CTCPCD....

Địa chỉ:..ý Yên Nam Định

Phiếu chi

Quyển số :.01. Mẫu số 02-TT

Ngày 01 tháng 03 năm 2005 Số : 01

QĐ số: 141-TC/QĐ/CĐK

của Bộ tài chính

Ngày 1/11/1995

Nợ TK 152 - 133

Có TK 112

Họ tên người nhận : Đỗ Văn Tùng.....……..

Địa chỉ : .....Công ty dịch vụ thương mại Tràng Thi .....

Lý do chi : .....Mua gỗ Dáng Hương.....……

Số tiền : ...225.500.000.....(viết bằng chữ): Hai trăm hai mươi lăm triệu năm trăm ngàn đồng .....…

Kèm theo.....04.....Chứng từ gốc.....Hợp đồng 01, hđ - GTGT, BBKN, PNK.....……

.....Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ).:....Hai trăm hai mươi lăm triệu năm trăm ngàn đồng . .....

Ngày ...01...tháng..03....năm..03.....

Người lập biểu	Người nhận tiền	Thủ quỹ	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)

+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng, bạc, đá, quý) :.....
+ Số tiền quy đổi : .....

Phiếu nhập kho

Ngày 01 tháng 03 năm 2005

Số: 01
Nợ: 152 - 133
Có: 112

Họ tên người giao hàng: Đinh TháI Toàn
Theo BBKN số: 00001. Ngày 01 tháng 03 năm 2005 của Công ty dịch vụ thương mại Tràng Thi
Nhập tại kho: Công ty Vĩnh Long

stt	Tên, qui cách sản phẩm hàng hoá	Mã số	Đơn vị	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Chứng từ	Thực nhập		
1	Gỗ Dáng Hương **Cộng**		cm^3		50	4.100.000	205.000.000 **205.000.000**

Thủ trưởng đơn vị	**Phụ trách cung tiêu**	**Người nhập**	**Thủ kho**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Đơn vị : Công ty dịch vụ thương mại Tràng Thi

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Số : 01

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

----*-----

Hợp đồng : Mua bán

Năm 2005

- Căn cứ vào pháp lệnh HĐKT của Hội đồng Nhà nước, nước cộng hoà XHCN Việt Nam công bố ngày : 29/9/1999

- Căn cứ vào nghị định số……HĐBT ngày……./…./1989 của Hội đồng Bộ trưởng hướng dẫn vệic thi hành pháp lệnh HĐKT

Hôm nay, ngày 01 tháng 3 năm 2005

Bên A : Đinh Thái Toàn

Có tài khoản số : 93405 Tại : Ngân hàng

Địa chỉ : 209 Bà Triệu Điện thoại : 8249662

Do ông Đinh Thái Toàn Chức vụ : Kế toán làm đại diện

Bên B : Đỗ Văn Tùng

Có tài khoản số : 00243

Địa chỉ : ý Yên Nam Định Điện thoại : 035082496

Do ông bà Trần Xuân Mai Chức vụ làm đại diện

Hai bên bàn bạc, thoả thuận ký kết hợp đồng theo các điều khoản sau đây :

Điều 1 : Tên hàng – số lượng – giá cả

STT	Tên hàng và quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
01	Gỗ Dáng Hương	Cm^3	50	4.100.000	205.000.000

Điều 2 : Bên B mua của bên A những mặt hàng

STT	Tên hàng và quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền

01	Gỗ Dáng Hương	Cm^3	50	4.100.000	205.000.000

Điều 3 : Quy cách phẩm chất :

Hàng đạt chất lượng cao, đúng quy cách phẩm chất

Điều 4 : Giao nhận, vận chuyển bao bì đóng gói.

- Giao hàng tại kho bên A
- Cước phí vận chuyển : không
- Cước phí bốc xếp : Không
- Bao bì đóng gói : Không

Điều 5 : Thanh toán, giá cả

Giá cả : 4.100.000/1m

Thanh toán : 225.500.000đ

Hoá đơn (GTGT) Mẫu số 01 GTKT

Liên : 1 (lưu) Ký hiệu : AA/98

Ngày 03 tháng 08 năm 2002 *Số 000001*

Đơn vị bán hàng: Công ty Vĩnh Long

Địa chỉ : 209 Bà Triệu Số tài khoản: 93405

Điện thoại: 8249662 Mã số : 1234567892

Họ tên người mua hàng: Đỗ Văn Tùng

Đơn vị: Công ty dịch vụ thương mại Tràng Thi.

Địa chỉ: ý Yên Nam Định Số tài khoản: 00213

Hình thức thanh toán: TGNH Mã số : 0101767909

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
01	Gỗ Dáng Hương	Cách mạng 3	50	4.100.000	205.000.000

Cộng tiền hàng: 205.000.000

Thuế suất GTGT: 10% Tiền thuế GTGT: 20.500.000

Tổng cộng tiền thanh toán : 225.500.000

*Số tiền viết bằng chữ:*Hai trăm hai mươI lăm triệu năm trăm ngàn đồng

Người mua hàng **Kế toán trưởng** **Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, Họ tên) *(Ký, Họ tên)* *(Ký,đóngđấu,Họtên)*

Liên 1 : Lưu
Liên 2 : Giao cho khách hàng
Liên 3 : Dùng thanh toán

Biển bản kiểm nghiệm

Ngày 01 tháng 03 năm 2005

Số 05

- Căn cứ hợp đồng ngày 01/03/2005 của Công ty Vĩnh Long
- Ban kiểm nghiệm gồm:

Ông (bà): Nguyễn Thị Huệ (Trưởng ban).

Ông (bà): Đào Mai Trang (Uỷ viên).

Ông (bà) : Nguyễn Thu Trang (Uỷ viên)

Đã kiểm nghiệm các loại :

S			

ý kiến của ban kiểm nghiệm: Hạt đạt chất lượng cao

Đại diện kỹ thuật **Thủ kho** **Trưởng ban**

(ký, họ tên) *(ký, họ tên)* *(ký, họ tên)*

Đơn vị :.CT CPCD	**Phiếu thu**	Quyển số ....01...	**Mẫu số : 01 – TT**
Địa chỉ : ý Yên Nam Định	*Ngày.02..tháng.03.năm.2005*	Số.....01.....	QĐ số : 1141-TC/QĐ/CĐKT)
Telefax.....		Nợ.....111....	Ngày1 tháng 11 năm 1995
		Có....131.....	của Bộ Tài chính

Họ tên người nộp tiền: Trần TuấnSơn.....

Địa chỉ : .....Công ty TNHH Nam Lâm .....

Lý do nộp: .....Thanh toán tiền hàng.....

Số tiền(*) : .225.000.000..... *(viết bằng chữ*): .. Hai trăm hai mươi lăm triệu đồng chẵn

Kèm theo : .....01.....Chứng từ gốc.....Giấy báo có.....….....

Đã nhận đủ số tiền (*viết bằng chữ):* Hai trăm hai mươi lăm triệu đồng chẵn

Ngày..02..tháng 03....năm.2005

Người lập biểu	**Người nhận tiền**	**Thủ quỹ**	**Kế toán trưởng**	**Thủ trưởng đơn vị**
(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)

Ngân hàng công thương **giấy báo có** Số …….

Ngày 02 tháng 3 năm2005

Đơn vị trả tiền: Công ty TNHH Nam Lâm

Địa chỉ: 30 Nguyễn Phong Sắc

Đơn vị nhận tiền: Công ty dịch vụ thương mại Tràng Thi

Địa chỉ: ý Yên Nam Định

Nội dung : Thanh toán tiền hàng

Số tiền bằng chữ: Hai trăm hai mươI lăm triệu đồng chẵn

Nợ Số t□i khoản 1296378120
Cú Số t□i khoản 0101767909
Số tiền 225.000.000

Kế toán **Kế toán trưởng** **Giám đốc**

Đơn vị:. CTCPCD.... **Phiếu chi** Quyển số :.01. Mẫu số 02-TT

Địa chỉ:..ý Yên Nam Định *Ngày 01 tháng 03 năm 2005* Số : 02 QĐ số: 141-TC/QĐ/CĐKT
của Bộ tài chính
Ngày 1/11/1995

Nợ TK 152 - 133

Có TK 112

Họ tên người nhận : Đỗ Văn Tùng.....……..

Địa chỉ : .....Công ty dịch vụ thương mại Tràng Thi .....

Lý do chi : .....Mua đinh.....…….

Số tiền : ...1.100.000.....*(viết bằng chữ): Một triệu một trăm ngàn đồng* .....

Kèm theo.....04.....Chứng từ gốc.....Hợp đồng 01, hđ - GTGT, BBKN, PNK.....……

.....Đã nhận đủ số tiền (*viết bằng chữ*).:...Một triệu một trăm ngàn đồng

Ngày ...01...tháng..03....năm..03.....

Người lập biểu	**Người nhận tiền**	**Thủ quỹ**	**Kế toán trưởng**	**Thủ trưởng đơn vị**
(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)

+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng, bạc, đá, quý) :.....
+ Số tiền quy đổi : .....

Phiếu nhập kho

Ngày 01 tháng 03 năm 2005

Số: 02
Nợ: 152 - 133
Có: 112

Họ tên người giao hàng:

Theo BBKN số: 00002. Ngày 02 tháng 03 năm 2005 của Công ty dịch vụ thương mại Tràng Thi

Nhập tại kho: Công tyThuỳ Linh

STT	Tên, qui cách sản phẩm hàng hoá	Mã số	Đơn vị	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Chứng từ	Thực nhập		
1	Đinh **Cộng**		kg		100		1.000.000 **1.000.000**

Thủ trưởng đơn vị **Phụ trách cung tiêu** **Người nhập** **Thủ kho**

(Ký, họ tên) *(Ký, họ tên)* *(Ký, họ tên)* *(Ký, họ tên)*

Đơn vị : Công ty dịch vụ thương mại Tràng Thi

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Số : 03 ***Độc lập – Tự do – Hạnh phúc***

----*-----

Hợp đồng : Mua bán

Năm 2005

- Căn cứ vào pháp lệnh HĐKT của Hội đồng Nhà nước, nước cộng hoà XHCN Việt Nam công bố ngày : 29/9/1999
- Căn cứ vào nghị định số……HĐBT ngày……./…./1989 của Hội đồng Bộ trưởng hướng dẫn vệic thi hành pháp lệnh HĐKT

Hôm nay, ngày 02 tháng 3 năm 2005

Bên A : Nguyễn Đức Duy

Có tài khoản số : 29365 Tại : Ngân hàng

Địa chỉ : Công ty Thuỳ Linh Điện thoại : 9221953

Do ông Đinh Thái Toàn Chức vụ : Kế toán làm đại diện

Bên B : Đỗ Văn Tùng

Có tài khoản số : 00243

Địa chỉ : ý Yên Nam Định Điện thoại : 035082496

Do ông bà Trần Xuân Mai Chức vụ làm đại diện

Hai bên bàn bạc, thoả thuận ký kết hợp đồng theo các điều khoản sau đây :

Điều 1 : Tên hàng – số lượng – giá cả

STT	Tên hàng và quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
01	Đinh	Kg	100	10.000	1.000.000

Điều 2 : Bên B mua của bên A những mặt hàng

STT	Tên hàng và quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
01	Đinh	Kg	100	10.000	1.000.000

Điều 3 : Quy cách phẩm chất :

Hàng đạt chất lượng cao, đúng quy cách phẩm chất

Điều 4 : Giao nhận, vận chuyển bao bì đóng gói.

- Giao hàng tại kho bên A
- Cước phí vận chuyển : không
- Cước phí bốc xếp : Không
- Bao bì đóng gói : Không

Điều 5 : Thanh toán, giá cả

Giá cả : 10..000/1kg

Thanh toán : 1.100.000đ

Hoá đơn (GTGT) Mẫu số 01 GTKT

Liên : 1 (lưu)

Ngày 02 tháng 03 năm 2005 *Ký hiệu : AA/98*

Số 00000

Đơn vị bán hàng: Công ty Thuỳ Linh

Địa chỉ : 51 Hàng Buồm Số tài khoản: 29365

Điện thoại: 9221953 Mã số : 1096785013

Họ tên người mua hàng: Đỗ Văn Tùng

Đơn vị: Công ty dịch vụ thương mại Tràng Thi.

Địa chỉ: ý Yên Nam Định Số tài khoản: 00243

Hình thức thanh toán: TGNH

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
01	Đinh	M^3	100	10.000	1.000.000

Cộng tiền hàng: 1.000.000

Thuế suất GTGT: 10% Tiền thuế GTGT: 100.000

Tổng cộng tiền thanh toán : 1.100.000

*Số tiền viết bằng chữ:*Một triệu một trăm ngàn đồng

Người mua hàng **Kế toán trưởng** **Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, Họ tên) *(Ký, Họ tên)* *(Ký,đóngđấu,Họtên)*

Liên 1: Lưu
Liên 2 : Giao cho khách hàng
Liên 3 Dùng thanh toán

Biển bản kiểm nghiệm

Ngày 01 tháng 03 năm 2005

Số 00002

- Căn cứ hợp đồng ngày 01/03/2005 của Công ty Vĩnh Long
- Ban kiểm nghiệm gồm:

Ông (bà): Nguyễn Thị Huệ (Trưởng ban).

Ông (bà): Đào Mai Trang (Uỷ viên).

Ông (bà) : Nguyễn Thu Trang (Uỷ viên)

Đã kiểm nghiệm các loại :

s			

ý kiến của ban kiểm nghiệm: Hạt đạt quy cách phẩm chất

Đại diện kỹ thuật	**Thủ kho**	**Trưởng ban**
(ký, họ tên)	*(ký, họ tên)*	*(ký, họ tên)*

Đơn vị :.CT CPCD	**Phiếu thu**	Quyển số ....01...	**Mẫu số : 01 – TT**
Địa chỉ : 10CDĐ - HN	*Ngày.02..tháng.03.năm.2005*	Số.....01.....	QĐ số : 1141-TC/QĐ/CĐKT)
Telefax.....		Nợ.....111....	Ngày1 tháng 11 năm 1995
		Có....131.....	của Bộ TàI chính

Họ tên người nộp tiền: Trần Minh Thuý.....

Địa chỉ : .....Công ty dịch vụ thương mại Tràng Thi .....

Lý do nộp: .....Rút TG về nhập quý.....

Số tiền(*) : .50.000.000..... *(viết bằng chữ)*: .. Năm mươi triệu đồng chẵn

Kèm theo : .....01.....Chứng từ gốc.....Giấy báo nợ.....….....

Đã nhận đủ số tiền (*viết bằng chữ):* Năm mươi triệu đồng chẵn

Ngày..03..tháng 03....năm.2005

Thủ trưởng đơn vị	**Kế toán trưởng**	**Người lập phiếu**	**Thủ quỹ**	**Người nhậnTiền**
(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)

Ngân hàng công thương **giấy báo Nợ** Số . 02…

Ngày 04 tháng 3 năm2005

Tên TK Nợ : 331

Tên TK có : 112

Số tiền bằng chữ : Năm Mươi triệu đồng chẵn

……

……..

Trích yếu : Rút TGNH về nhập quý

Nợ Số tài khoản 0101767909
Cú Số tài khoản 9161053461
Số tiền 50.000.000

Lập phiếu	**Kiểm soát**	**Kế toán trưởng**

Đơn vị :.CT CPCD

Địa chỉ : 10CDĐ - HN

Telefax.....

Phiếu thu

Ngày.02..tháng.03.năm.2005

Quyển số ....01...

Số.....01.....

Nợ.....331....

Có....112.....

Mẫu số : 01 – TT

QĐ số : 1141-TC/QĐ/CĐKT)

Ngày1 tháng 11 năm 1995

của Bộ TàI chính

Họ tên người nộp tiền: Nguyễn Thị Hải.....

Địa chỉ : .....Công ty dịch vụ thương mại Tràng Thi .....

Lý do nộp: .....Thanh toán tiền lương.....

Số tiền(*) : .15.000.000..... *(viết bằng chữ*): .. Mươi lăm triệu đồng chẵn

Kèm theo : .....01.....Chứng từ gốc.....Giấy báo nợ.....….....

Đã nhận đủ số tiền (*viết bằng chữ):* Mươi lăm triệu đồng chẵn

Ngày..04..tháng 03....năm.2005

Thủ trưởng đơn vị	**Kế toán trưởng**	**Người lập phiếu**	**Thủ quỹ**	**Người nhận tiền**
(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)

Ngân hàng công thương **giấy báo Nợ** Số 02...

Ngày 04 tháng 3 năm2005

Tên tàI khoản Nợ : 331
Tên tàI khoản có : 112
Số tiền bằng chữ : Mười lăm triệu đồng chẵn
……
…… ……..
Trích yếu : Công ty thanh toán tiền cho Công ty Vĩnh Long
số tiền còn nợ kỳ trước bằng chuyển khoản

Nợ Số t□i khoản 0219368710
Cú Số t□i khoản 0101767909
Số tiền 15.000.000

Lập phiếu **Kiểm soát** **Kế toán trưởng**

Đơn vị:. CTCPCD.... **Phiếu chi** Quyển số :.01. Mẫu số 02-TT

Địa chỉ:..ý Yên Nam Định *Ngày 01 tháng 03 năm 2005* Số : 02 QĐ số: 141-TC/QĐ/CĐKT
của Bộ tài chính
Ngày 1/11/1995

Nợ TK 152 - 133

Có TK 112

Họ tên người nhận : Đỗ Văn Tùng.....……..

Địa chỉ : .....Công ty dịch vụ thương mại Tràng Thi .....

Lý do chi : .....Mua gỗ lim.....……

Số tiền : ...330.000.000.....*(viết bằng chữ): Ba trăm ba mươi triệu đồng chẵn* .....

Kèm theo.....04.....Chứng từ gốc....PNK, DBKN, hợp đồng, hđ GTGT.....……

.....Đã nhận đủ số tiền (*viết bằng chữ*).:...Ba trăm ba mươi triệu đồng chẵn

Ngày ...05...tháng..03....năm..03.....

Người lập biểu	**Người nhận tiền**	**Thủ quỹ**	**Kế toán trưởng**	**Thủ trưởng đơn vị**
(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)

+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng, bạc, đá, quý) :.....
+ Số tiền quy đổi : .....

Phiếu nhập kho

Ngày 01 tháng 03 năm 2005

Số: 03
Nợ: 152 - 133
Có: 112

Họ tên người giao hàng: Nguyễn Trọng Tấn

Theo hợp đồng số: 00003. Ngày 05 tháng 03 năm 2005 của Công ty dịch vụ thương mại Tràng Thi

Nhập tại kho: Công tyThái Hoàn

STT	Tên, qui cách sản phẩm hàng hoá	Mã số	Đơn vị	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Chứng từ	Thực nhập		
01	Gỗ lim **Cộng**		cm³		100	3.000.000	300.000.000 **300.000.000**

Thủ trưởng đơn vị **Phụ trách cung tiêu** **Người nhập** **Thủ kho**

(Ký, họ tên) *(Ký, họ tên)* *(Ký, họ tên)* *(Ký, họ tên)*

Đơn vị : Công ty dịch vụ thương mại Tràng Thi

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Số : 06 ***Độc lập – Tự do – Hạnh phúc***

----*-----

Hợp đồng : Mua bán

Năm 2005

- Căn cứ vào pháp lệnh HĐKT của Hội đồng Nhà nước, nước cộng hoà XHCN Việt Nam công bố ngày : 29/9/1999
- Căn cứ vào nghị định số……HĐBT ngày……./…./1989 của Hội đồng Bộ trưởng hướng dẫn vệic thi hành pháp lệnh HĐKT

Hôm nay, ngày 05 tháng 3 năm 2005

Bên A : Nguyễn Trọng Tấn

Có tài khoản số : 21365 Tại : Ngân hàng

Địa chỉ : Công ty Thái Hoàn Điện thoại : 8833196

Do ông Nguyễn Trọng Tấn Chức vụ : Kế toán làm đại diện

Bên B : Đỗ Văn Tùng

Có tài khoản số : 00243

Địa chỉ :ý Yên Nam Định Điện thoại : 035082496

Do ông bà Trần Xuân Mai Chức vụ làm đại diện

Hai bên bàn bạc, thoả thuận ký kết hợp đồng theo các điều khoản sau đây :

Điều 1 : Tên hàng – số lượng – giá cả

STT	Tên hàng và quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
01	Gỗ lim	m^3	100	3.000.000	300.000.000

Điều 2 : Bên B mua của bên A những mặt hàng

STT	Tên hàng và quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
01	Gỗ lim	m^3	100	3.000.000	300.000.000

Điều 3 : Quy cách phẩm chất :

Hàng đạt chất lượng cao, đúng quy cách phẩm chất

Điều 4 : Giao nhận, vận chuyển bao bì đóng gói.

- Giao hàng tại kho bên A

- Cước phí vận chuyển : không
- Cước phí bốc xếp : Không
- Bao bì đóng gói : Không

Điều 5 : Thanh toán, giá cả

Giá cả : 3.000.000đ/1m^3

Thanh toán : 330.000.000đ

Hoá đơn (GTGT) Mẫu số 01 GTKT

Liên : 1 (lưu)

Ngày 05 tháng 03 năm 2005 *Ký hiệu : AA/98*

Số 00000

Đơn vị bán hàng: Công ty Thái Hoàn

Địa chỉ : 32 Nguyễn Hữu Huân Số tài khoản: 21365

Điện thoại: 8833196 Mã số : 1697102111

Họ tên người mua hàng: Trần Xuân Mai

Đơn vị: Công ty dịch vụ thương mại Tràng Thi.

Địa chỉ: ý Yên Nam Định Số tài khoản: 00243

Hình thức thanh toán: TGNH Mã số : 0101767909

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
01	Gỗ lim	Cm^3	100	3.000.000	300.000.000

Cộng tiền hàng: 300.000.000

Thuế suất GTGT: 10% Tiền thuế GTGT: 30.000.000

Tổng cộng tiền thanh toán : 330.000.000

*Số tiền viết bằng chữ:*Ba trăm ba mươi triệu đồng

Người mua hàng **Kế toán trưởng** **Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, Họ tên) *(Ký, Họ tên)* *(Ký,đóngđấu,Họtên)*

Liên 1: Lưu
Liên 2 : Giao cho khách hàng
Liên 3 Dùng thanh toán

Biển bản kiểm nghiệm

Ngày 05 tháng 03 năm 2005

- Căn cứ hợp đồng ngày 05/03/2005 của Công ty dịch vụ thương mại Tràng Thi
- Ban kiểm nghiệm gồm:

Ông (bà): Nguyễn Thị Huệ (Trưởng ban).

Ông (bà): Đào Mai Trang (Uỷ viên).

Ông (bà) : Nguyễn Thu Trang (Uỷ viên)

Đã kiểm nghiệm các loại :

S			

ý kiến của ban kiểm nghiệm: Hạt đạt quy cách phẩm chất…….

Đại diện kỹ thuật	**Thủ kho**	**Trưởng ban**
(Ký , họ tên)	(Ký , họ tên)	(Ký , họ tên)

Đơn vị :.CT CPCD	**Phiếu thu**	Quyển số ....01...	**Mẫu số : 01 – TT**
Địa chỉ : 10CDĐ - HN	*Ngày.02..tháng.03.năm.2005*	Số.....01.....	QĐ số : 1141-TC/QĐ/CĐKT)

Telefax.....

Nợ.....111.... Ngày1 tháng 11 năm 1995

Có....131..... của Bộ Tài chính

Họ tên người nộp tiền: Nguyễn Thị Linh.....

Địa chỉ : .....Công ty TNHH HảI Anh .....

Lý do nộp: .....Thanh toán tiền hàng.....

Số tiền(*) : .16.000.000..... *(viết bằng chữ*): .. Mười sáu triệu đồng chẵn

Kèm theo : .....01.....Chứng từ gốc.....Giấy báo có.....….....

Đã nhận đủ số tiền (*viết bằng chữ):* Mười sáu triệu đồng chẵn

Ngày..05..tháng 03....năm.2005

Người lập biểu	**Người nhận tiền**	**Thủ quỹ**	**Kế toán trưởng**	**Thủ trưởngđơn vị**
(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)

Ngân hàng công thương **giấy báo có** Số 02.

Ngày 05 tháng 3 năm2005

Đơn vị trả tiền: Công ty TNHH HảI Anh

Địa chỉ: 31 Hàng Dầu

Đơn vị nhận tiền: Công ty dịch vụ thương mại Tràng Thi

Địa chỉ: ý Yên Nam Định

Nội dung : Thanh toán tiền hàng

Số tiền bằng chữ: Mười sáu triệu đồng chẵn

Nợ Số t□i khoản 0101767909
Cú Số t□i khoản 1921007651
Số tiền 16.000.000

Kế toán **Kế toán trưởng** **Giám đốc**

Đơn vị:. CTCPCD.... **Phiếu chi** Quyển số :.01. Mẫu số 02-TT

Địa chỉ:..ý Yên Nam Định *Ngày 01 tháng 03 năm 2005* Số : 05 QĐ số: 141-TC/QĐ/CĐKT

của Bộ tài chính

Ngày 1/11/1995

Nợ TK 331

Có TK 112

Họ tên người nhận : Đỗ Văn Tùng.....……..

Địa chỉ : .....Công ty dịch vụ thương mại Tràng Thi .....

Lý do chi : ...Thanh toán tiền hàng.....……

Số tiền : ...330.000.000.....*(viết bằng chữ): Ba trăm ba mươi triệu đồng chẵn* .....

Kèm theo.....04.....Chứng từ gốc...PNK, HĐ, hđ - GTGT, BBKN.....……

.....Đã nhận đủ số tiền (*viết bằng chữ*).:...Ba trăm ba mươi triệu đồng chẵn

Ngày ...06...tháng..03....năm..03.....

Người lập biểu	**Người nhận tiền**	**Thủ quỹ**	**Kế toán trưởng**	**Thủ trưởng đơn vị**
(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)

+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng, bạc, đá, quý) :.....
+ Số tiền quy đổi : .....

Phiếu nhập kho

Ngày 01 tháng 03 năm 2005

Số: 04
Nợ: 331
Có: 112

Họ tên người giao hàng:

Theo hợp đồng số: 00003. Ngày 06 tháng 03 năm 2005 của Công ty dịch vụ thương mại Tràng Thi

Nhập tại kho: Công tyThái Hoàn

STT	Tên, qui cách sản phẩm hàng hoá	Mã số	Đơn vị	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Chứng từ	Thực nhập		

01	Mua gỗ lim **Cộng**		cm³		100	3.000.000	300.000.000 **300.000.000**

Thủ trưởng đơn vị **Phụ trách cung tiêu** **Người nhập** **Thủ kho**

(Ký, họ tên) *(Ký, họ tên)* *(Ký, họ tên)* *(Ký, họ tên)*

Đơn vị : Công ty dịch vụ thương mại Tràng Thi

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Số : 08 ***Độc lập – Tự do – Hạnh phúc***

----*-----

Hợp đồng : Mua bán

Năm 2005

- Căn cứ vào pháp lệnh HĐKT của Hội đồng Nhà nước, nước cộng hoà XHCN Việt Nam công bố ngày : 29/9/1999
- Căn cứ vào nghị định số……HĐBT ngày……./…./1989 của Hội đồng Bộ trưởng hướng dẫn vệic thi hành pháp lệnh HĐKT

Hôm nay, ngày 06 tháng 3 năm 2005

Bên A : Vương Đan Thùy

Có tài khoản số : 01965 Tại : Ngân hàng

Địa chỉ : 39 Phùng Khắc Khoan Điện thoại : 8902100

Do ông Vương Đan Thùy Chức vụ : Kế toán làm đại diện

Bên B : Đỗ Văn Tùng

Có tài khoản số : 00243

Địa chỉ :ý Yên Nam Định Điện thoại :03582496

Do ông bà Trần Xuân Mai Chức vụ làm đại diện

Hai bên bàn bạc, thoả thuận ký kết hợp đồng theo các điều khoản sau đây :

Điều 1 : Tên hàng – số lượng – giá cả

STT	Tên hàng và quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
01	Gỗ vên vên	Cm^3	50	3.000.000	150.000.000

Điều 2 : Bên B mua của bên A những mặt hàng

STT	Tên hàng và quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
01	Gỗ vên vên	Cm^3	50	3.000.000	150.000.000

Điều 3 : Quy cách phẩm chất :

Hàng đạt chất lượng cao, đúng quy cách phẩm chất

Điều 4 : Giao nhận, vận chuyển bao bì đóng gói.

- Giao hàng tại kho bên A
- Cước phí vận chuyển : không
- Cước phí bốc xếp : Không
- Bao bì đóng gói : Không

Điều 5 : Thanh toán, giá cả

Giá cả : 3.000.000đ/1m^3

Thanh toán : 150.000.000.000đ

Hoá đơn (GTGT) Mẫu số 01 GTKT

Liên : 1 (lưu)

Ngày 06 tháng 03 năm 2005 *Ký hiệu : AA/98*

Số 00000

Đơn vị bán hàng: Công ty Mỹ Hà

Địa chỉ : 39 Phùng Khắc Khoan Số tài khoản: 01965

Điện thoại: 8902100 Mã số : 1010103951

Họ tên người mua hàng: Đỗ Văn Tùng

Đơn vị: Công ty dịch vụ thương mại Tràng Thi.

Địa chỉ: ý Yên Nam Định Số tài khoản: 00243

Hình thức thanh toán: TGNH & TM Mã số : 0101767909

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
01	Gỗ vên vên	Cm^3	50	3.000.000	150.000.000

Cộng tiền hàng: 150.000.000

Thuế suất GTGT: 10% Tiền thuế GTGT: 15.000.000

Tổng cộng tiền thanh toán : 165.000.000

*Số tiền viết bằng chữ:*Một trăm sáu mươi lăm triệu đồng

Người mua hàng	**Kế toán trưởng**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, Họ tên)	*(Ký, Họ tên)*	*(Ký,đóngđấu,Họtên)*

Liên 1: Lưu
Liên 2 : Giao cho khách hàng
Liên 3 Dùng thanh toán

Biển bản kiểm nghiệm

Ngày 06 tháng 03 năm 2005

- Căn cứ hợp đồng ngày 06/03/2005 của Công ty dịch vụ thương mại Tràng Thi
- Ban kiểm nghiệm gồm:

Ông (bà): Nguyễn Thị Huệ (Trưởng ban).

Ông (bà): Đào Mai Trang (Uỷ viên).

Ông (bà) : Nguyễn Thu Trang (Uỷ viên)

Đã kiểm nghiệm các loại :

S			

ý kiến của ban kiểm nghiệm: Hạt đạt chất lượng …….

Đại diện kỹ thuật	**Thủ kho**	**Trưởng ban**
(Ký , họ tên)	(Ký , họ tên)	(Ký , họ tên)

Đơn vị :.CT CPCD	**Phiếu thu**	Quyển số ....01...	**Mẫu số : 01 – TT**
Địa chỉ : ý Yên Nam Định	*Ngày.06..tháng.03.năm.2005*	Số.....04.....	QĐ số : 1141-TC/QĐ/CĐKT)
Telefax.....		Nợ.....111....	Ngày1 tháng 11 năm 1995
		Có....131.....	của Bộ Tài chính

Họ tên người nộp tiền: Phạm Thanh Thuỷ.....

Địa chỉ : .....Công ty TNHH Mai Thuý .....

Lý do nộp: .....Thanh toán tiền hàng.....

Số tiền : .1.936.000..... *(viết bằng chữ*): .. Một triệu chín trăm ba mươi sáu ngàn đồng

Kèm theo : .....Chứng từ gốc.....….....

Đã nhận đủ số tiền (*viết bằng chữ):* Một triệu chín trăm ba mươi sáu ngàn đồng

Ngày..06..tháng 03....năm.2005

Thủ trưởng đơn vị	**Kế toán trưởng**	**Người lập phiếu**	**Người nộp**	**Thủ quỹ**
(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)

+ Tỷ giá ngoạI tệ (vàng, bạc, đá, quý)……..

+ Số tiền quy đổi……

Đơn vị:. CTCPCD.... **Phiếu chi** Quyển số :.01. Mẫu số 02-TT

Địa chỉ:..ý Yên Nam Định *Ngày 07 tháng 03 năm 2005* Số : 06 QĐ số: 141-TC/QĐ/CĐKT của Bộ tài chính
Ngày 1/11/1995

Nợ TK 331

Có TK 111

Họ tên người nhận : Nguyễn Thị HảI .....……..

Địa chỉ : .....Công ty dịch vụ thương mại Tràng Thi

Lý do chi : ...Thanh toán tiền hàng.....…….

Số tiền : ...689.000.000.....*(viết bằng chữ): Sáu trăm tám mươi chín triệu đồng chẵn*

Kèm theo.....Chứng từ gốc.....……

Đã nhận đủ số tiền (*viết bằng chữ*).:...Sáu trăm tám mươi chín triệu đồng chẵn

Ngày ...07...tháng..03....năm..03.....

Thủ trưởng đơn vị	**Kế toán trưởng**	**Người lập phiếu**	**Thủ quỹ**	**Người nhận tiền**
(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)

+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng, bạc, đá, quý) :.....
+ Số tiền quy đổi : .....

Phiếu nhập kho

Ngày 09 tháng 03 năm 2005

Số: 05
Nợ: 152 - 133
Có: 331

Họ tên người giao hàng: Nguyễn Thị Mai …….

Theo hợp đồng số: 00005. Ngày 09 tháng 03 năm 2005 của Công ty dịch vụ thương mại Tràng Thi

Nhập tại kho: Công tyBiếc Lan

STT	Tên, qui cách sản phẩm hàng hoá	Mã số	Đơn vị	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Chứng từ	Thực nhập		
01	Vecni **Cộng**		Hộp		20	55.000	1.100.000 **1.100.000**

Thủ trưởng đơn vị **Phụ trách cung tiêu** **Người giao hàng** **Thủ kho**

(Ký, họ tên) *(Ký, họ tên)* *(Ký, họ tên)* *(Ký, họ tên)*

Hoá đơn (GTGT) Mẫu số 01 GTKT

Liên : 1 (lưu)

Ngày 09 tháng 03 năm 2005 *Ký hiệu : AA/98*

Số 00000

Đơn vị bán hàng: Công ty Biếc Lan

Địa chỉ : 102 Khâm Thiên Số tài khoản: 91299

Điện thoại: 9349264 Mã số : 1901019051

Họ tên người mua hàng: Đỗ Văn Tùng

Đơn vị: Công ty dịch vụ thương mại Tràng Thi.

Địa chỉ:ý Yên Nam Định

Hình thức thanh toán: …….. Mã số : 0101767909

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
01	Vecni	Hộp	20	55.000	1.100.000

Cộng tiền hàng: 1.100.000

Thuế suất GTGT: 10% Tiền thuế GTGT: 110.000

Tổng cộng tiền thanh toán : 1.210.000

*Số tiền viết bằng chữ:*Một triệu hai trăm mười ngàn

Người mua hàng	**Kế toán trưởng**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, Họ tên)	*(Ký, Họ tên)*	*(Ký,đóngđấu,Họtên)*

Liên 1: Lưu
Liên 2 : Giao cho khách hàng
Liên 3 Dùng thanh toán

Biển bản kiểm nghiệm

Ngày 09 tháng 03 năm 2005

Số 00002

- Căn cứ hợp đồng ngày 09/03/2005 của Công ty dịch vụ thương mại Tràng Thi
- Ban kiểm nghiệm gồm:

Ông (bà): Nguyễn Thị Huệ (Trưởng ban).

Ông (bà): Đào Mai Trang (Uỷ viên).

Ông (bà) : Nguyễn Thu Trang (Uỷ viên)

Đã kiểm nghiệm các loại :

s			

ý kiến của ban kiểm nghiệm: Hạt đạt quy cách phẩm chất

Đại diện kỹ thuật **Thủ kho** **Trưởng ban**

(ký, họ tên) *(ký, họ tên)* *(ký, họ tên)*

Đơn vị :.CT CPCD

Địa chỉ :ý Yên Nam Định

Telefax.....

Phiếu thu

Ngày.10..tháng.03.năm.2005

Quyển số ....01...

Số.....05.....

Nợ.....111....

Có....131.....

Mẫu số : 01 – TT

QĐ số : 1141-TC/QĐ/CĐKT)

Ngày1 tháng 11 năm 1995

của Bộ Tài chính

Họ tên người nộp tiền: Nguyễn Anh Vũ.....

Địa chỉ : .....Trường ĐạI Học Luật – Hà Nội .....

Lý do nộp: .....Thanh toán tiền hàng.....

Số tiền : .52.000.000..... *(viết bằng chữ)*: .. Năm mươi hai triệu đồng chẵn

Kèm theo : .....Chứng từ gốc.....….....

Đã nhận đủ số tiền (*viết bằng chữ):* Năm mươi hai triệu đồng chẵn

Ngày..10..tháng 03....năm.2005

Thủ trưởng đơn vị	**Kế toán trưởng**	**Người lập phiếu**	**Người nộp**	**Thủ quỹ**
(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)

+ Tỷ giá ngoạI tệ (vàng, bạc, đá, quý)……..

+ Số tiền quy đổi……

Đơn vị:. CTCPCD.... **Phiếu chi** Quyển số :.01. Mẫu số 02-TT

Địa chỉ:..ý Yên Nam Định *Ngày 10 tháng 03 năm 2005* Số : 07 QĐ số: 141-TC/QĐ/CĐKT
của Bộ tài chính
Ngày 1/11/1995

Nợ TK 211 - 133

Có TK 112 - 331

Họ tên người nhận : Đỗ Văn Tùng .....……..

Địa chỉ : .....Công ty dịch vụ thương mại Tràng Thi

Lý do chi : ...Mua máy bào bốn mặt.....……

Số tiền : ...60.500.000.....*(viết bằng chữ): Sáu mươi triệu năm trăm ngàn đồng* .....

Kèm theo.....01.....Chứng từ gốc.....Giấy báo nợ…….

Đã nhận đủ số tiền (*viết bằng chữ*).:...Sáu mươi triệu năm trăm ngàn đồng

Ngày ...10...tháng..03....năm..03.....

Thủ trưởng đơn vị	**Kế toán trưởng**	**Người lập phiếu**	**Thủ quỹ**	**Người nhận tiền**
(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)

+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng, bạc, đá, quý) :.....

+ Số tiền quy đổi : .....

Ngân hàng công thương **giấy báo Nợ** Số...

Ngày 10 tháng 3 năm2005

Tên tàI khoản Nợ : 211 - 133
Tên tàI khoản có : 331 - 112
Số tiền bằng chữ : Sáu mươi triệu năm trăm ngàn đồng
……
…… ……..
Trích yếu : Mua một máy bào 4 mặt

Nợ Số t□i khoản 16121076281
Cú Số t□i khoản 0101767909
Số tiền 60.500.000

Lập phiếu **Kiểm soát** **Kế toán trưởng**

Đơn vị :.CT CPCD

Địa chỉ : ý Yên Nam Định

Telefax.....

Phiếu thu

Ngày.11..tháng.03.năm.2005

Quyển số ....01...

Số.....06.....

Nợ.....111....

Có....131.....

Mẫu số : 01 – TT

QĐ số : 1141-TC/QĐ/CĐKT)

Ngày1 tháng 11 năm 1995

của Bộ Tài chính

Họ tên người nộp tiền: Võ Văn Đức.....

Địa chỉ : .....Công ty TNHH Ngọc Tuyết .....

Lý do nộp: .....Thanh toán tiền hàng.....

Số tiền : .57.134.127..... *(viết bằng chữ*): .. Năm mươi bảy triệu một trăm ba mươi bốn ngàn một trăm hai mươi bảy đồng

Kèm theo : .....Chứng từ gốc.....….....

Đã nhận đủ số tiền (*viết bằng chữ):* . Năm mươi bảy triệu một trăm ba mươi bốn ngàn một trăm hai mươi bảy đồng

Ngày..11..tháng 03....năm.2005

Thủ trưởng đơn vị	**Kế toán trưởng**	**Người lập phiếu**	**Người nộp**	**Thủ quỹ**
(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)

+ Tỷ giá ngoạI tệ (vàng, bạc, đá, quý)……..

+ Số tiền quy đổi……

Đơn vị:. CTCPCD.... **Phiếu chi** Quyển số :.01. Mẫu số 02-TT

Địa chỉ:.ý Yên Nam Định *Ngày 12 tháng 03 năm 2005* Số : 08 QĐ số: 141-TC/QĐ/CĐKT của Bộ tài chính

Ngày 1/11/1995

Nợ TK 333

Có TK 112

Họ tên người nhận : Trần Minh Thuý .....…….

Địa chỉ : .....Phòng kế toán Công ty dịch vụ thương mại Tràng Thi

.....

Lý do chi : ..Thu tiền thuế cho Nhà nước.....…….

Số tiền : ...40.000.000.....*(viết bằng chữ): Bốn mươi triệu đồng chẵn*.....

Kèm theo.....Chứng từ gốc.....…….

Đã nhận đủ số tiền (*viết bằng chữ*).:...Bốn mươi triệu đồng chẵn

Ngày ...12...tháng..03....năm..03.....

Thủ trưởng đơn vị	**Kế toán trưởng**	**Người lập phiếu**	**Thủ quỹ**	**Người nhận tiền**
(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)

+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng, bạc, đá, quý) :.....
+ Số tiền quy đổi : .....

Đơn vị:. CTCPCD.... **Phiếu chi** Quyển số :.01. Mẫu số 02-TT

Địa chỉ:.ý Yên Nam Định *Ngày 12 tháng 03 năm 2005* Số : 08 QĐ số: 141-TC/QĐ/CĐKT
của Bộ tài chính
Ngày 1/11/1995

Nợ TK 331

Có TK 112

Họ tên người nhận : Đỗ Văn Tùng .....…….

Địa chỉ : ..... Công ty dịch vụ thương mại Tràng Thi

.....

Lý do chi : ..Thanh toán tiền hàng.....…….

Số tiền : ...168.103.000.....*(viết bằng chữ): Một trăm sáu mươi tám triệu một trăm linh ba ngàn đồng*.....

Kèm theo.....01.....Chứng từ gốc...Giấy báo nợ

Đã nhận đủ số tiền (*viết bằng chữ*).:. *Một trăm sáu mươi tám triệu một trăm linh ba ngàn đồng*

Ngày ...12...tháng..03....năm..03.....

Thủ trưởng đơn vị	**Kế toán trưởng**	**Người lập phiếu**	**Thủ quỹ**	**Người nhận tiền**
(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)

+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng, bạc, đá, quý) :.....
+ Số tiền quy đổi : .....

Ngân hàng công thương **giấy báo Nợ** Số...

Ngày 12 tháng 3 năm2005

Tên tài khoản Nợ : 331
Tên tài khoản có : 112
Số tiền bằng chữ : *Một trăm sáu mươi tám triệu một trăm linh ba ngàn đồng*
……
Trích yếu : Công ty trả tiền cho Công ty Mỹ Hà

Nợ Số t□i khoản 2910076000
Cú Số t□i khoản 0101767909
Số tiền 168.103.000

Lập phiếu **Kiểm soát** **Kế toán trưởng**

Đơn vị:. CTCPCD.... **Phiếu chi** Quyển số :.01. Mẫu số 02-TT

Địa chỉ:..ý Yên Nam Định *Ngày 13 tháng 03 năm 2005* Số : 10 QĐ số: 141-TC/QĐ/CĐKT của Bộ tài chính
Ngày 1/11/1995

Nợ TK 152 - 133

Có TK 112

Họ tên người nhận : Đỗ Văn Tùng .....……..

Địa chỉ : ..... Công ty dịch vụ thương mại Tràng Thi

.....

Lý do chi : ..Mua gỗ tán.....…….

Số tiền : ...110.000.000.....*(viết bằng chữ):Một trăm mười triệu đồng chẵn*.....

Kèm theo.....04.....Chứng từ gốc...hợp đông, BBKN, hoá đơn GTGT, PNK

Đã nhận đủ số tiền (*viết bằng chữ*).:. *Một trăm mười triệu đồng chẵn*

Ngày ...13...tháng..03....năm..03.....

Thủ trưởng đơn vị	**Kế toán trưởng**	**Người lập phiếu**	**Thủ quỹ**	**Người nhận tiền**
(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)

+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng, bạc, đá, quý) :.....

+ Số tiền quy đổi : .....

Phiếu nhập kho

Ngày 13 tháng 03 năm 2005

Số: 01

Nợ: 152 - 133

Có: 112

Họ tên người giao hàng: Đào Đức Anh …….

Theo hợp đồng số: 0000. Ngày 13 tháng 03 năm 2005 của Công ty dịch vụ thương mại Tràng Thi

Nhập tại kho: A

STT	Tên, qui cách sản phẩm hàng hoá	Mã số	Đơn vị	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Chứng từ	Thực nhập		
01	Gỗ tán **Cộng**		cm³		50	2.000.000	100.000.000 **100.000.000**

Nhập ngày 13 tháng 3 năm 2005

Thủ trưởng đơn vị **Phụ trách cung tiêu** **Người giao hàng** **Thủ kho**

(Ký, họ tên) *(Ký, họ tên)* *(Ký, họ tên)* *(Ký, họ tên)*

Đơn vị : Công ty dịch vụ thương mại Tràng Thi

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Số : 11 ***Độc lập – Tự do – Hạnh phúc***

----*-----

Hợp đồng : Mua bán

Năm 2005

- Căn cứ vào pháp lệnh HĐKT của Hội đồng Nhà nước, nước cộng hoà XHCN Việt Nam công bố ngày : 29/9/1999

- Căn cứ vào nghị định số……HĐBT ngày……./…./1989 của Hội đồng Bộ trưởng hướng dẫn vệic thi hành pháp lệnh HĐKT

Hôm nay, ngày 09 tháng 3 năm 2005

Bên A : Nguyễn Thị Mai

Có tài khoản số : 91299 Tại : Ngân hàng

Địa chỉ : 102 Khâm Thiên Điện thoại : 9349296

Do bà Nguyễn Thị Mai Chức vụ : Kế toán làm đại diện

Bên B : Đỗ Văn Tùng

Có tài khoản số : 00243

Địa chỉ : ý Yên Nam Định Điện thoại :035082496

Do ông bà Trần Xuân Mai Chức vụ làm đại diện

Hai bên bàn bạc, thoả thuận ký kết hợp đồng theo các điều khoản sau đây :

Điều 1 : Tên hàng – số lượng – giá cả

STT	Tên hàng và quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
01	Vécni	Hộp	20	55.000đ	1.100.000đ

Điều 2 : Bên B mua của bên A những mặt hàng

STT	Tên hàng và quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
01	Vécni	Hộp	20	55.000đ	1.100.000đ

Điều 3 : Quy cách phẩm chất :

Hàng đạt chất lượng cao, đúng quy cách phẩm chất

Điều 4 : Giao nhận, vận chuyển bao bì đóng gói.

- Giao hàng tại kho bên A
- Cước phí vận chuyển : không

- Cước phí bốc xếp : Không
- Bao bì đóng gói : Không

Điều 5 : Thanh toán, giá cả

Giá cả : 55.000đ

Thanh toán : 1210.000đ

Hoá đơn (GTGT) Mẫu số 01 GTKT

Liên : 1 (lưu)

Ngày 13 tháng 03 năm 2005 *Ký hiệu : AA/98*

Số 00000

Đơn vị bán hàng: Đào Đức Anh

Địa chỉ : 20 Hoàng Hoa Thám Số tài khoản: 21211

Điện thoại: 9165107 Mã số : 0107111142

Họ tên người mua hàng: Đỗ Văn Tùng

Đơn vị: Công ty dịch vụ thương mại Tràng Thi.

Địa chỉ: ý Yên Nam Định Số tài khoản: 00243

Hình thức thanh toán:TGNH.. Mã số : 0101767909

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
01	Gỗ tán	Cách mạng 3	50	2.000.000	100.000.000

Cộng tiền hàng: 100.000.000

Thuế suất GTGT: 10% Tiền thuế GTGT: 10.000.000

Tổng cộng tiền thanh toán : 110.000.000

*Số tiền viết bằng chữ:*Một trăm mười triệu đồng chẵn

Người mua hàng **Kế toán trưởng** **Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, Họ tên) *(Ký, Họ tên)* *(Ký,đóngđấu,Họtên)*

Liên 1: Lưu
Liên 2 : Giao cho khách hàng
Liên 3 Dùng thanh toán

Biển bản kiểm nghiệm

Ngày 13 tháng 03 năm 2005

- Căn cứ hợp đồng ngày 13/03/2005 của Công ty dịch vụ thương mại Tràng Thi
- Ban kiểm nghiệm gồm:

Ông (bà): Nguyễn Thị Huệ (Trưởng ban).

Ông (bà): Đào Mai Trang (Uỷ viên).

Ông (bà) : Nguyễn Thu Trang (Uỷ viên)

Đã kiểm nghiệm các loại :

S			

ý kiến của ban kiểm nghiệm: Hạt đạt quy cách phẩm chất

Đại diện kỹ thuật **Thủ kho** **Trưởng ban**

(ký, họ tên) *(ký, họ tên)* *(ký, họ tên)*

Đơn vị:. CTCPCD.... **Phiếu chi** Quyển số :.01. Mẫu số 02-TT

Địa chỉ:.ý Yên Nam Định . *Ngày 14 tháng 03 năm 2005* Số : 11 QĐ số: 141-TC/QĐ/CĐKT

của Bộ tài chính

Ngày 1/11/1995

Nợ TK 331

Có TK 112

Họ tên người nhận : Nguyễn Thị Hải .....……..

Địa chỉ : ..... Công ty dịch vụ thương mại Tràng Thi

.....

Lý do chi : Thanh toán tiền hàng.....…….

Số tiền : ...1.210.000.....*(viết bằng chữ):Một triệu hai trăm mười ngàn đồng*.....

Kèm theo.....Chứng từ gốc……..

Đã nhận đủ số tiền (*viết bằng chữ*).:. *Một triệu hai trăm mười ngàn đồng*

Ngày ...14...tháng..03....năm..03.....

Thủ trưởng đơn vị	**Kế toán trưởng**	**Người lập phiếu**	**Thủ quỹ**	**Người nhận tiền**
(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)

+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng, bạc, đá, quý) :.....
+ Số tiền quy đổi : .....

Đơn vị:. CTCPCD.... **Phiếu chi** Quyển số :.01. Mẫu số 02-TT

Địa chỉ:.ý Yên Nam Định *Ngày 15 tháng 03 năm 2005* Số : 12 QĐ số: 141-TC/QĐ/CĐKT của Bộ tài chính
Ngày 1/11/1995

Nợ TK 331

Có TK 111

Họ tên người nhận : Nguyễn Thị Hải .....……..

Địa chỉ : ..... Công ty dịch vụ thương mại Tràng Thi

.....

Lý do chi : Thanh toán tiền hàng.....…….

Số tiền : ...60.500.000.....*(viết bằng chữ):Sáu mươi triệu năm trăm ngàn đồng*.....

Kèm theo.....Chứng từ gốc……..

Đã nhận đủ số tiền (*viết bằng chữ*).:. *Sáu mươi triệu năm trăm ngàn đồng*

Ngày ...15...tháng..03....năm..03.....

Thủ trưởng đơn vị	**Kế toán trưởng**	**Người lập phiếu**	**Thủ quỹ**	**Người nhận tiền**
(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)

+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng, bạc, đá, quý) :.....
+ Số tiền quy đổi : .....

Phiếu xuất kho

Ngày 06 tháng 3 năm 2005

Nợ 621 – Có 152 Số : 03

Họ tên người nhận hàng: Nguyễn Thị Huệ

Lý do xuất: xuất để sx giường

Xuất tại kho: Công ty

STT	Tên sản phẩm	Mã số	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
01	Xuất gỗ vên vên để sx giường		m³	30		89.049.999,99
	Cộng			30		89.049.999,99

Phụ trách bộ **Phụ trách cung tiêu** **Người nhận** **Thủ kho** **Thủ trưởng đơn vị**

phận sử dụng

(Ký họ tên) (Ký họ tên) (Ký họ tên) (Ký họ tên) (Ký họ tên)

Công ty dịch vụ thương mại Tràng Thi

Phiếu xuất kho

Ngày 16 tháng 3 năm 2005

Nợ 621 – Có 152 Số : 04

Họ tên người nhận hàng: Nguyễn Thị Huệ

Lý do xuất: để đóng tủ bàn giường

Xuất tại kho: Công ty

STT	Tên sản phẩm	Mã số	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
01	Xuất đinh để đóng tủ bàn ghế		Kg	65	10.000	650.000
	Cộng			65	10.000	650.000

Người nhận hàng Kế toán trưởng Thủ kho Phụ trách cung tiêu

(Ký họ tên) (Ký họ tên) (Ký họ tên) (Ký họ tên)

Đơn vị:. CTCPCD.... **Phiếu chi** Quyển số :.01. Mẫu số 02-TT

Địa chỉ:..ý Yên Nam Định *Ngày 22 tháng 03 năm 2005* Số : 13 QĐ số: 141-TC/QĐ/CĐKT của Bộ tài chính
Ngày 1/11/1995

Nợ TK 334

Có TK 111

Họ tên người nhận : Đỗ Văn Tùng .....…….

Địa chỉ : ..... Công ty dịch vụ thương mại Tràng Thi

.....

Lý do chi : Thanh toán lương.....…….

Số tiền : ...82.032.860.....*(viết bằng chữ):Tám mươi hai triệu không trăm ba mươi hai ngàn tám trăm sáu mươi đồng*.....

Kèm theo.....Chứng từ gốc……..

Đã nhận đủ số tiền (*viết bằng chữ*).:. *Tám mươi hai triệu không trăm ba mươi hai ngàn tám trăm sáu mươi đồng*

Ngày ...22...tháng..03....năm..03.....

Thủ trưởng đơn vị	**Kế toán trưởng**	**Người lập phiếu**	**Thủ quỹ**	**Người nhận tiền**
(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)

+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng, bạc, đá, quý) :.....
+ Số tiền quy đổi : .....

Đơn vị:. CTCPCD.... **Phiếu chi** Quyển số :.01. Mẫu số 02-TT

Địa chỉ:..ý Yên Nam Định *Ngày 23 tháng 03 năm 2005* Số : 14 QĐ số: 141-TC/QĐ/CĐKT
của Bộ tài chính
Ngày 1/11/1995

Nợ TK 627 - 133

Có TK 111

Họ tên người nhận : Đỗ Văn Tùng .....…….

Địa chỉ : ..... Công ty dịch vụ thương mại Tràng Thi

.....

Lý do chi : Thanh toán tiền điện.....……

Số tiền : ...10.670.000.....*(viết bằng chữ):Mười triệu sáu trăm bảy mươi ngàn đồng*.....

Kèm theo.....Chứng từ gốc……..

Đã nhận đủ số tiền (*viết bằng chữ*).:. *Mười triệu sáu trăm bảy mươi ngàn đồng*

Ngày ...23...tháng..03....năm..03.....

Thủ trưởng đơn vị	**Kế toán trưởng**	**Người lập phiếu**	**Thủ quỹ**	**Người nhận tiền**
(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)

+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng, bạc, đá, quý) :.....
+ Số tiền quy đổi : .....

Phiếu nhập kho

Ngày 23 tháng 03 năm 2005

Số: 07
Nợ:
Có:

Họ tên người giao hàng: Nguyễn Thị Ngọc …….

Theo hợp đồng số: 0000. Ngày 23 tháng 03 năm 2005 của Công ty dịch vụ thương mại Tràng Thi
Nhập tại kho: Tại Công ty dịch vụ thương mại Tràng Thi

STT	Tên, qui cách sản phẩm hàng hoá	Mã số	Đơn vị	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Chứng từ	Thực nhập		
01	Tủ tường		Chiếc		15		165.321.113,6
02	Giường		Chiếc		40		139.344.563,6
03	Bàn		Chiếc		50		187.364.143,6
	Cộng						**492.029.820,8**

Nhập ngày 23 tháng 3 năm 2005

Thủ trưởng đơn vị **Phụ trách cung tiêu** **Người giao hàng** **Thủ kho**

(Ký, họ tên) *(Ký, họ tên)* *(Ký, họ tên)* *(Ký, họ tên)*

Đơn vị :.CT CPCD **Phiếu thu** Quyển số ....01... **Mẫu số : 01 – TT**

Địa chỉ : ý Yên Nam Định *Ngày. tháng.03.năm.2005* Số.....07..... QĐ số : 1141-TC/QĐ/CĐKT)

Nợ.....111.... Ngày1 tháng 11 năm 1995

Telefax..... Có....511 - 333..... của Bộ TàI chính

Họ tên người nộp tiền: Đào Chiến Thắng.....

Địa chỉ : .....Công ty TNHH Nam Lâm .....

Lý do nộp: .....Mua hàng.....

Số tiền : .165.000.000..... *(viết bằng chữ)*: .. Một trăm sáu mươi lăm triệu đồng chẵn

Kèm theo : .....Chứng từ gốc.....PXK.....….....

Đã nhận đủ số tiền (*viết bằng chữ):* . Một trăm sáu mươi lăm triệu đồng chẵn

Ngày....tháng 03....năm.2005

Thủ trưởng đơn vị	**Kế toán trưởng**	**Người lập phiếu**	**Người nộp**	**Thủ quỹ**
(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)

+ Tỷ giá ngoạI tệ (vàng, bạc, đá, quý)……..

+ Số tiền quy đổi……

Công ty dịch vụ thương mại Tràng Thi

Phiếu xuất kho

Ngày 16 tháng 3 năm 2005

Nợ 111 – Có 511 , 333 Số : 07

Họ tên người nhận hàng: Nguyễn Thị Huệ

Lý do xuất: xuất bán

Xuất tại kho: Công ty dịch vụ thương mại Tràng Thi

STT	Tên sản phẩm	Mã số	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
01	Xuất đinh để đóng tủ bàn ghế		Chiếc	10	1.500.000	150.000.000
	Cộng			10	1.500.000	150.000.000

Người nhận hàng	Kế toán trưởng	Thủ kho	Phụ trách cung tiêu
(Ký họ tên)	(Ký họ tên)	(Ký họ tên)	(Ký họ tên)

Đơn vị : Công ty dịch vụ thương mại Tràng Thi

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Số : 34 ***Độc lập – Tự do – Hạnh phúc***

----*-----

Hợp đồng : Mua bán

Năm 2005

- Căn cứ vào pháp lệnh HĐKT của Hội đồng Nhà nước, nước cộng hoà XHCN Việt Nam công bố ngày : 29/9/1999

- Căn cứ vào nghị định số……HĐBT ngày……./…./1989 của Hội đồng Bộ trưởng hướng dẫn vệic thi hành pháp lệnh HĐKT

Hôm nay, ngày tháng năm 2005

Bên A : Nguyễn Thị Huệ

Có tài khoản số : 00243 Tại : Ngân hàng

Địa chỉ : ý Yên Nam Định Điện thoại : 035082496

Do bà Nguyễn Thị Huệ Chức vụ : Kế toán làm đại diện

Bên B : Nguyễn Anh Tú

Có tài khoản số : 10256

Địa chỉ : Đại học Luật Hà Nội Điện thoại : 1965017

Do ông bà Nguyễn Anh Tú Chức vụ làm đại diện

Hai bên bàn bạc, thoả thuận ký kết hợp đồng theo các điều khoản sau đây :

Điều 1 : Tên hàng – số lượng – giá cả

STT	Tên hàng và quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
01	Bán 20 bàn	Chiếc	20	4.100.000	82.000.000

Điều 2 : Bên B mua của bên A những mặt hàng

STT	Tên hàng và quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
01	Bán 20 bàn	Chiếc	20	4.100.000	82.000.000

Điều 3 : Quy cách phẩm chất :

Hàng đạt chất lượng cao, đúng quy cách phẩm chất

Điều 4 : Giao nhận, vận chuyển bao bì đóng gói.

- Giao hàng tại kho bên A
- Cước phí vận chuyển : không
- Cước phí bốc xếp : Không
- Bao bì đóng gói : Không

Điều 5 : Thanh toán, giá cả

Giá cả : 4.100.000.000/1 chiếc

Thanh toán : 45.100.000đ

Đơn vị :.CT CPCD **Phiếu thu** Quyển số ....01... **Mẫu số : 01 – TT**

Địa chỉ :ý Yên Nam Định *Ngày. tháng.03.năm.2005* Số..... QĐ số : 1141-TC/QĐ/CĐKT)

Nợ..... Ngày1 tháng 11 năm 1995

Telefax..... Có..... của Bộ TàI chính

Họ tên người nộp tiền: Nguyễn Anh Vũ.....

Địa chỉ : .....Trường ĐH Luật HN .....

Lý do nộp: .....Mua hàng.....

Số tiền : .45.100.000..... *(viết bằng chữ*): .. Bốn mươi lăm triệu một trăm ngàn đồng

Kèm theo : .....Chứng từ gốc.....….....

Đã nhận đủ số tiền (*viết bằng chữ):* .

Ngày....tháng 03....năm.2005

Thủ trưởng đơn vị	**Kế toán trưởng**	**Người lập phiếu**	**Người nộp**	**Thủ quỹ**
(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)

+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng, bạc, đá, quý)……..

+ Số tiền quy đổi……

Công ty dịch vụ thương mại Tràng Thi

Phiếu xuất kho

Ngày 16 tháng 3 năm 2005

Nợ 111, 131 – Có 511 , 333 Số : 07

Họ tên người nhận hàng: Nguyễn Thị Huệ

Lý do xuất: xuất bán

Xuất tại kho: Công ty dịch vụ thương mại Tràng Thi

STT	Tên sản phẩm	Mã số	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
01	Xuất bán 20 bàn		Chiếc	20	4.100.000	82.000.000
	Cộng			20	4.100.000	82.000.000

Người nhận hàng Kế toán trưởng Thủ kho Phụ trách cung tiêu

(Ký họ tên) (Ký họ tên) (Ký họ tên) (Ký họ tên)

Đơn vị : Công ty dịch vụ thương mại Tràng Thi

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Số : 35 ***Độc lập – Tự do – Hạnh phúc***

----*-----

Hợp đồng : Mua bán

Năm 2005

- Căn cứ vào pháp lệnh HĐKT của Hội đồng Nhà nước, nước cộng hoà XHCN Việt Nam công bố ngày : 29/9/1999

- Căn cứ vào nghị định số……HĐBT ngày……./…./1989 của Hội đồng Bộ trưởng hướng dẫn vệic thi hành pháp lệnh HĐKT

Hôm nay, ngày tháng năm 2005

Bên A : Nguyễn Thị Huệ

Có tài khoản số : 00243 Tại : Ngân hàng

Địa chỉ : ý Yên Nam Định Điện thoại : 035082496

Do bà Nguyễn Thị Huệ Chức vụ : Kế toán làm đại diện

Bên B : Đào Chiến Thắng

Có tài khoản số : 12653

Địa chỉ : Cty TNHH Nam Lâm Điện thoại : 8963120

Do ông bà Đào Chiến Thắng Chức vụ làm đại diện

Hai bên bàn bạc, thoả thuận ký kết hợp đồng theo các điều khoản sau đây :

Điều 1 : Tên hàng – số lượng – giá cả

STT	Tên hàng và quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
01	Xuất bán tủ tường	Chiếc	10	15.000.000	150.000.000

Điều 2 : Bên B mua của bên A những mặt hàng

STT	Tên hàng và quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
01	Xuất bán tủ tường	Chiếc	10	15.000.000	150.000.000

Điều 3 : Quy cách phẩm chất :

Hàng đạt chất lượng cao, đúng quy cách phẩm chất

Điều 4 : Giao nhận, vận chuyển bao bì đóng gói.

- Giao hàng tại kho bên A
- Cước phí vận chuyển : không
- Cước phí bốc xếp : Không
- Bao bì đóng gói : Không

Điều 5 : Thanh toán, giá cả

Giá cả : 15.000.000/1 chiếc
Thanh toán : 165.000.000đ

Đơn vị :.CT CPCD	**Phiếu thu**	Quyển số ....01...	**Mẫu số : 01 – TT**
Địa chỉ : ý Yên Nam Định	*Ngày. tháng.03.năm.2005*	Số.....	QĐ số : 1141-TC/QĐ/CĐKT)
		Nợ.....	Ngày1 tháng 11 năm 1995
Telefax.....		Có.....	của Bộ TàI chính

Họ tên người nộp tiền: Lê Hải Phong.....

Địa chỉ : .....Công ty TNHH Mai Thuý .....

Lý do nộp: .....Tiền hàng.....

Số tiền : .12.100.000..... *(viết bằng chữ*): .. Mười hai triệu một trăm ngàn đồng

Kèm theo : .....Chứng từ gốc.....….....

Đã nhận đủ số tiền (*viết bằng chữ):* .

Ngày....tháng 03....năm.2005

Thủ trưởng đơn vị	**Kế toán trưởng**	**Người lập phiếu**	**Người nộp**	**Thủ quỹ**
(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)

+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng, bạc, đá, quý)……..

+ Số tiền quy đổi……

Công ty dịch vụ thương mại Tràng Thi

Phiếu xuất kho

Ngày 16 tháng 3 năm 2005

Họ tên người nhận hàng: Nguyễn Thị Huệ

Lý do xuất: xuất bán

Xuất tại kho: Công ty dịch vụ thương mại Tràng Thi

STT	Tên sản phẩm	Mã số	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
01	Ghế tựa		Chiếc	5	2.200.000	11.000.000
	Cộng			5	2.200.000	11.000.000

Người nhận hàng Kế toán trưởng Thủ kho Phụ trách cung tiêu

(Ký họ tên) (Ký họ tên) (Ký họ tên) (Ký họ tên)

Đơn vị : Công ty dịch vụ thương mại Tràng Thi

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Số : 36 ***Độc lập – Tự do – Hạnh phúc***

----*-----

Hợp đồng : Mua bán

Năm 2005

- Căn cứ vào pháp lệnh HĐKT của Hội đồng Nhà nước, nước cộng hoà XHCN Việt Nam công bố ngày : 29/9/1999

- Căn cứ vào nghị định số……HĐBT ngày……./…./1989 của Hội đồng Bộ trưởng hướng dẫn vệic thi hành pháp lệnh HĐKT

Hôm nay, ngày tháng năm 2005

Bên A : Nguyễn Thị Huệ

Có tài khoản số : 00243 Tại : Ngân hàng

Địa chỉ : ý Yên Nam Định Điện thoại :035082496

Do bà Nguyễn Thị Huệ Chức vụ : Kế toán làm đại diện

Bên B : Lê Hải Phong

Có tài khoản số : 11111

Địa chỉ : Cty TNHH Mai Thúy Điện thoại : 8246787

Do ông bà Lê Hải Phong Chức vụ làm đại diện

Hai bên bàn bạc, thoả thuận ký kết hợp đồng theo các điều khoản sau đây :

Điều 1 : Tên hàng – số lượng – giá cả

STT	Tên hàng và quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
c	Ghế tựa	Chiếc	5	2.200.000	11.000.000

Điều 2 : Bên B mua của bên A những mặt hàng

STT	Tên hàng và quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
01	Ghế tựa	Chiếc	5	2.200.000	11.000.000

Điều 3 : Quy cách phẩm chất :

Hàng đạt chất lượng cao, đúng quy cách phẩm chất

Điều 4 : Giao nhận, vận chuyển bao bì đóng gói.

- Giao hàng tại kho bên A
- Cước phí vận chuyển : không
- Cước phí bốc xếp : Không
- Bao bì đóng gói : Không

Điều 5 : Thanh toán, giá cả

Giá cả : 2.200.000đ/1 chiếc
Thanh toán : 11.000.000đ

Đơn vị :.CT CPCD	**Phiếu thu**	Quyển số ....01...	**Mẫu số : 01 – TT**
Địa chỉ : ý Yên Nam Định	*Ngày. tháng.03.năm.2005*	Số.....	QĐ số : 1141-TC/QĐ/CĐKT)
		Nợ.....	
Telefax.....		Có.....	Ngày1 tháng 11 năm 1995 của Bộ TàI chính

Họ tên người nộp tiền: Phạm Thanh Thuỷ.....

Địa chỉ : .....Công ty TNHH Mai Thuý .....

Lý do nộp: .....Mua hàng.....

Số tiền : .12.100.000..... *(viết bằng chữ*): .. Mười hai triệu một trăm ngàn đồng

Kèm theo : .....Chứng từ gốc.....….....

Đã nhận đủ số tiền (*viết bằng chữ):* .

Ngày....tháng 03....năm.2005

Thủ trưởng đơn vị	**Kế toán trưởng**	**Người lập phiếu**	**Người nộp**	**Thủ quỹ**
(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)	(ký, họ tên)

+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng, bạc, đá, quý)……..

+ Số tiền quy đổi……

Công ty dịch vụ thương mại Tràng Thi

Phiếu xuất kho

Nợ 131 – Có 511, 333 Ngày 16 tháng 3 năm 2005

Họ tên người nhận hàng: Nguyễn Thị Huệ

Lý do xuất: xuất bán

Xuất tại kho: Công ty dịch vụ thương mại Tràng Thi

STT	Tên sản phẩm	Mã số	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
01	Xuất bán 10 bàn trang điểm		Chiếc	10	1.000.000	10.000.000
	Cộng			10	1.000.000	10.000.000

Người nhận hàng Kế toán trưởng Thủ kho Phụ trách cung tiêu

(Ký họ tên) (Ký họ tên) (Ký họ tên) (Ký họ tên)

Đơn vị : Công ty dịch vụ thương mại Tràng Thi

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Số : 37 ***Độc lập – Tự do – Hạnh phúc***

----*-----

Hợp đồng : Mua bán

Năm 2005

- Căn cứ vào pháp lệnh HĐKT của Hội đồng Nhà nước, nước cộng hoà XHCN Việt Nam công bố ngày : 29/9/1999

- Căn cứ vào nghị định số……HĐBT ngày……./…./1989 của Hội đồng Bộ trưởng hướng dẫn vệic thi hành pháp lệnh HĐKT

Hôm nay, ngày tháng năm 2005

Bên A : Nguyễn Thị Huệ

Có tài khoản số : 00243 Tại : Ngân hàng

Địa chỉ : ý Yên Nam Định Điện thoại : 035082496

Do bà Nguyễn Thị Huệ Chức vụ : Kế toán làm đại diện

Bên B : Phạm Thanh Thủy

Có tài khoản số :

Địa chỉ : Cty TNHH Mai Thúy Điện thoại : 8246787

Do ông bà Phạm Thanh Thuỷ Chức vụ làm đại diện

Hai bên bàn bạc, thoả thuận ký kết hợp đồng theo các điều khoản sau đây :

Điều 1 : Tên hàng – số lượng – giá cả

STT	Tên hàng và quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
01	Bán 10 bàn trang điểm	Chiếc	10	1.000.000	10.000.000

Điều 2 : Bên B mua của bên A những mặt hàng

STT	Tên hàng và quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
01	Bán 10 bàn trang điểm	Chiếc	10	1.000.000	10.000.000

Điều 3 : Quy cách phẩm chất :

Hàng đạt chất lượng cao, đúng quy cách phẩm chất

Điều 4 : Giao nhận, vận chuyển bao bì đóng gói.

- Giao hàng tại kho bên A
- Cước phí vận chuyển : không
- Cước phí bốc xếp : Không
- Bao bì đóng gói : Không

Điều 5 : Thanh toán, giá cả

Giá cả : 1.000.000đ/1 chiếc

Thanh toán : 11.000.000đ

Hoá đơn (GTGT) Mẫu số 01 GTKT

Liên : 1 (lưu)

Ngày tháng 03 năm 2005 *Ký hiệu : AA/98*

Số 00000

Đơn vị bán hàng: Nguyễn Thị Huệ

Địa chỉ : ý Yên Nam Định Số tài khoản:

Điện thoại: 035082496 Mã số :

Họ tên người mua hàng: Phạm Thanh Thuỷ

Đơn vị: Công ty TNHH Mai Thuý

Địa chỉ: ý Yên Nam Định Số tài khoản:

Hình thức thanh toán: TM

STT	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
01	Bán 10 bàn trang điểm	Chiếc	10	10.000.000	10.000.000

Cộng tiền hàng: 10.000.000

Thuế suất GTGT: 10% Tiền thuế GTGT: 1.000.000

Tổng cộng tiền thanh toán : 11.000.000

*Số tiền viết bằng chữ:*Mười một triệu đồng chẵn

Người mua hàng **Kế toán trưởng** **Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, Họ tên) *(Ký, Họ tên)* *(Ký,đóngđấu,Họtên)*

Liên 1: Lưu
Liên 2 : Giao cho khách hàng
Liên 3 Dùng thanh toán

Các loại sổ của hình thức chứng từ ghi sổ

Đơn vị : **ctcpcd**

Chứng từ ghi sổ

Số 01

Ngày 31 tháng 3 năm 2005

Chứng từ		Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
Số	NT		Nợ	Có		

02	03/3	Rút TGNH về nhập quỹ TM	111	112	50.000.000	
04	06/3	Thanh toán tiền hàng	111	131	1.936.000	
05	10/3	Thanh toán tiền hàng	111	131	52.000.000	
06	11/3	Thanh toán tiền hàng	111	131	57.134.127	
07	24/3	Xuất bán tủ tường	111	511,333	165.000.000	
08	25/3	Xuất bán bàn	111	511,333	45.100.000	
09	26/3	Xuất bán ghế tựa	111	511,333	12.100.000	
		Cộng			**383.270.127**	

Đơn vị : **ctcpcd**

Chứng từ ghi sổ
Số 02
Ngày 31 tháng 3 năm 2005

Chứng từ		Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
Số	NT		Nợ	Có		
05	06/3	Mua gô vên vên	152,133	111	65.000.000	
06	07/3	Thanh toán tiền hàng	331	111	189.000.000	
12	15/3	Thanh toán tiền hàng	331	111	60.500.000	
13	22/3	Thanh toán lương	334	111	82.032.860	
14	23/3	Thanh toán điện	627,133	111	16.170.000	
		Cộng			**912.702.860**	

Đơn vị : **ctcpcd**

Chứng từ ghi sổ
Số 03
Ngày 31 tháng 3 năm 2005

Chứng từ		Trích yếu	Số hiệu tàI khoản		Số tiền	Ghi chú
Số	NT		Nợ	Có		
01	02/3	Thanh toán tiền hàng	112	131	225.000.000	
03	05/3	Thanh toán tiền hàng	112	131	16.000.000	

		Cộng			241.000.000	

Đơn vị : **ctcpcd**

Chứng từ ghi sổ
Số 04
Ngày 31 tháng 3 năm 2005

Chứng từ		Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
Số	NT		Nợ	Có		
01	01/3	Mua gỗ Dáng Hương	152,133	112	225.500.000	
02	02/3	Mua đinh	152,133	112	1.100.000	
02	03/3	Rút TGNH về nhập quỹ	111	112	50.000.000	
03	04/3	Thanh toán tiền hàng	331	112	15.000.000	
04	05/3	Mua gỗ lim	152,133	112	330.000.000	
05	06/3	Mua gỗ vên vên	152,133	112	100.000.000	
		Cộng			**721.600.000**	

Đơn vị : **ctcpcd**

Chứng từ ghi sổ
Số 05
Ngày 31 tháng 3 năm 2005

Chứng từ		Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
Số	NT		Nợ	Có		
07	10/3	Mua máy bào 4 mặt	211,133	131	60.500.000	
08	12/3	Thanh toán tiền thuế	333	131	40.000.000	
09	12/3	Thanh toán tiền hàng	331		168.103.000	
10	13/3	Mua gỗ tán	152,133		110.000.000	
11	14/3	Thanh toán tiền hàng	331		1.210.000	
		Cộng			**379.813.000**	

Đơn vị : **ctcpcd**

Chứng từ ghi sổ
Số 06
Ngày 31 tháng 3 năm 2005

Chứng từ		Trích yếu	Số hiệu tàI khoản		Số tiền	Ghi chú
Số	NT		Nợ	Có		
08	25/3	Xuất bán bàn học	131	511,333	45.100.000	
08	27/3	Xuất bán bàn trang điểm	131	511,333	11.000.000	
		Cộng			**56.100.000**	

Đơn vị : **ctcpcd**

Chứng từ ghi sổ
Số 07
Ngày 31 tháng 3 năm 2005

Chứng từ		Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
Số	NT		Nợ	Có		
01	02/3	Thanh toán tiền hàng	112	131	225.000.000	
03	02/3	Thanh toán tiền hàng	112	131	16.000.000	
04	06/3	Thanh toán tiền hàng	111	131	1.936.000	
05	10/3	Thanh toán tiền hàng	111	131	52.000.000	
06	11/3	Thanh toán tiền hàng	111	131	57.134.127	
		Cộng			**352.070.127**	

Đơn vị : **ctcpcd**

Chứng từ ghi sổ
Số 08
Ngày 31 tháng 3 năm 2005

Chứng từ		Trích yếu	Số hiệu tàI khoản		Số tiền	Ghi chú
Số	NT		Nợ	Có		
01	01/3	Mua gỗ dáng hương	133	112	20.500.000	
02	02/3	Mua đinh	133	112	100.000	
04	05/3	Mua gỗ lim	133	112	30.000.000	
05	06/3	Mua gỗ vên vên	133	111,112	15.000.000	
05	09/3	Mua vecni	133	331	110.000	
07	10/3	Mua máy bào	133	111,331	11.000.000	
10	13/3	Mua gỗ tán	133	112	10.000.000	
14	25/3	Thanh toán tiền điện	133	627	1.470.000	
		Cộng			**88.180.000**	

Đơn vị : **ctcpcd**

Chứng từ ghi sổ
Số 09
Ngày 31 tháng 3 năm 2005

Chứng từ		Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
Số	NT		Nợ	Có		
	29/3	Kết chuyển VAT phảI nộp	333	133	25.300.000	
		Cộng			**25.300.000**	

Đơn vị : **ctcpcd**

Chứng từ ghi sổ
Số 10
Ngày 31 tháng 3 năm 2005

Chứng từ		Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
Số	NT		Nợ	Có		
	20/3	Trích chi phí trả trước	627	142	7.175.000	
		Cộng			**7.175.000**	

Đơn vị : **ctcpcd**

Chứng từ ghi sổ
Số 11
Ngày 31 tháng 3 năm 2001

Chứng từ		Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
Số	NT		Nợ	Có		
01	01/3	Mua gỗ Dáng Hương	152	112	205.000.000	
02	02/3	Mua đinh	152	112	1.000.000	
04	05/3	Mua gỗ lim	152	112	330.000.000	
05	06/3	Mua gỗ vên vên	152	112,111	150.000.000	
05	09/3	Mua vecni	152	331	1.100.000	
10	13/3	Mua gỗ tán	152	112	100.000.000	
		Cộng			**757.100.000**	

Đơn vị : **ctcpcd**

Chứng từ ghi sổ
Số 12
Ngày 31 tháng 3 năm 2005

Chứng từ		Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
Số	NT		Nợ	Có		
01	16/3	Xuất gỗ Dáng Hương	621	152	123.000.000	
02	16/3	Xuất gỗ lim	621	152	150.000.000	
03	17/3	Xuất gỗ vên vên	621	152	89.049.999,99	
04	17/3	Xuất đinh	621	152	650.000	
					739090,9092	
		Cộng			**363.439.090,9**	

Đơn vị : **ctcpcd**

Chứng từ ghi sổ
Số 13
Ngày 31 tháng 3 năm 2005

Chứng từ		Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
Số	NT		Nợ	Có		
07	23/3	Tập hợp chi phí	154	622,627 621	480.267.407,8	
		Cộng			480.267.407,8	

Đơn vị : **ctcpcd**

Chứng từ ghi sổ
Số 14
Ngày 31 tháng 3 năm 2005

Chứng từ		Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
Số	NT		Nợ	Có		
07	23/3	Nhập kho thành phẩm	155	154	480.267.407,8	
		Cộng			480.267.407,8	

Đơn vị : **ctcpcd**

Chứng từ ghi sổ
Số 15
Ngày 31 tháng 3 năm 2005

Chứng từ		Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
Số	NT		Nợ	Có		
07	23/3	Nhập kho thành phẩm	155	154	480.267.407,8	
		Cộng			480.267.407,8	

Đơn vị : **ctcpcd**

Chứng từ ghi sổ
Số 16
Ngày 31 tháng 3 năm 2005

Chứng từ		Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
Số	NT		Nợ	Có		
07	24/3	Xuất bán tủ tường	632	155	107.915.574,5	
08	25/3	Xuất bán bàn	632	155	71.187.017,12	
09	26/3	Xuất bán ghế tựa	632	155	5.100.000	
10	27/3	Xuất bán bàn trang đIúm	632	155	5.199.520	
		Cộng			**189.402.111,6**	

Đơn vị : **ctcpcd**

Chứng từ ghi sổ
Số 17
Ngày 31 tháng 3 năm 2005

Chứng từ		Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
Số	NT		Nợ	Có		
07	10/3	Mua máy bào bốn mặt	211	112,331	110.000.000	
		Cộng			110.000.000	

Đơn vị : **ctcpcd**

Chứng từ ghi sổ
Số 18
Ngày31 tháng 3 năm 2005

Chứng từ		Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
Số	NT		Nợ	Có		
	19/3	Trích KH – TSCĐ	627,641 642	214	50.000.000	
		Cộng			**50.000.000**	

Đơn vị : **ctcpcd**

Chứng từ ghi sổ
Số 19
Ngày 31 tháng 3 năm 2005

Chứng từ		Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
Số	NT		Nợ	Có		
03	04/3	Thanh toán tiền hàng	331	112	15.000.000	
06	07/3	Thanh toán tiền hàng	331	112	689.000.000	
09	12/3	Thanh toán tiền hàng	331	112	168.103.000	
11	14/3	Thanh toán tiền hàng	331	112	1.210.000	
12	15/3	Thanh toán tiền hàng	331	111	60.500.000	
		Cộng			**933.813.000**	

Đơn vị : **ctcpcd**

Chứng từ ghi sổ
Số 20
Ngày 31 tháng 3 năm 2005

Chứng từ		Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
Số	NT		Nợ	Có		
05	9/3	Mua vecni	152,133	331	1.210.000	
07	10/3	Mua máy bào 4 mặt	152,133	331	60.500.000	
		Cộng			**67.710.000**	

Đơn vị : **ctcpcd**

Chứng từ ghi sổ
Số 21
Ngày 31 tháng 3 năm 2005

Chứng từ		Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
Số	NT		Nợ	Có		
08	12/3 30/3	Thanh toán thuế cho Nhà nước Kết chuyển thuế VAT	333 333	112 133	40.000.000 25.300.000	
		Cộng			**65.300.000**	

Đơn vị : **ctcpcd**

Chứng từ ghi sổ
Số 22
Ngày 31 tháng 3 năm 2005

Chứng từ		Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
Số	NT		Nợ	Có		
07 08 09 10	24/3 25/3 26/3 27/3	Xuất bán cho Cty Nam Lâm Xuất bán cho trường ĐH Luật Xuất bán cho Cty Mai Thuý Xuất bán bàn trang đIểm	111 111,131 111 131	333 333 333 333	15.000.000 8.200.000 1.100.000 1.000.000	
		Cộng			**25.300.000**	

Đơn vị : **ctcpcd**

Chứng từ ghi sổ
Số 23
Ngày 31 tháng 3 năm 2005

Chứng từ		Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
Số	NT		Nợ	Có		
13	21/3 22/3	Trích BHYT, KPCĐ, BHXH Trả lương CNV	334 334	338 111	5.236.140 82.032.860	
		Cộng			**87.269.000**	

Đơn vị : **ctcpcd**

Chứng từ ghi sổ
Số 24
Ngày 31 tháng 3 năm 2005

Chứng từ		Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
Số	NT		Nợ	Có		
	20/3 20/3 20/3	Phân bổ lương CNTT Phân bổ lương QLPX Phân bổ lương BPBH, BPQLDN	622 627 641	334 334 334	46.152.000 18.315.000 22.802.000	
		Cộng			**87.269.000**	

Đơn vị : **ctcpcd**

Chứng từ ghi sổ
Số 25
Ngày 31 tháng 3 năm 2005

Chứng từ		Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
Số	NT		Nợ	Có		
	21/3	Trích BHXH,BHYT,KPCĐ	334, 627, 622 641, 642	338	21.817.250	
		Cộng			21.817.250	

Đơn vị : **ctcpcd**

Chứng từ ghi sổ
Số 26
Ngày 31 tháng 3 năm 2005

Chứng từ		Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
Số	NT		Nợ	Có		
	30/3	Kết chuyển lãi	911	421	16.463.508,4	
		Cộng			16.463.508,4	

Đơn vị : **ctcpcd**

Chứng từ ghi sổ
Số 27
Ngày 31 tháng 3 năm 2005

Chứng từ		Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
Số	NT		Nợ	Có		
01	16/3	Xuất gỗ Dáng Hương đê sx tủ	621	152	123.000.000	
02	16/3	Xuất gỗ lim để sx bàn	621	152	150.000.000	
03	17/3	Xuất gỗ vên để sx giường	621	152	89.049.999,99	
04	17/3	Xuất đinh để đóng tủ bàn giường	621	152	650.000	
05	18/3	Xuất vecni để đóng tủ bàn giường	621	152	739.090,9092	
		Cộng			**363.439.090,9**	

Đơn vị : **ctcpcd**

Chứng từ ghi sổ
Số 28
Ngày 31 tháng 3 năm 2005

Chứng từ		Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
Số	NT		Nợ	Có		
07	23/3	Tập hợp chi phí	154	621	363.439.090,9	
		Cộng			363.439.090,9	

Đơn vị : **ctcpcd**

Chứng từ ghi sổ
Số 29
Ngày 31 tháng 3 năm 2005

Chứng từ		Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
Số	NT		Nợ	Có		
	20/3	Phân bổ lương cho CNTTSX	622	334	46.102.000	
	21/3	Trích BHXH, BHYT, KPCĐ	622	338	8.768.880	
		Cộng			**54.920.880**	

Đơn vị : **ctcpcd**

Chứng từ ghi sổ
Số 30
Ngày 31 tháng 3 năm 2002

Chứng từ		Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
Số	NT		Nợ	Có		
07	23/3	Tập hợp chi phí	154	622	54.920.880	
		Cộng			54.920.880	

Đơn vị : **ctcpcd**

Chứng từ ghi sổ
Số 31
Ngày 31 tháng 3 năm 2002

Chứng từ		Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
Số	NT		Nợ	Có		
01	16/3	Xuất gỗ Dáng Hương để sx tủ	627	214	35.000.000	
02	16/3	Xuất gỗ lim để sx bàn	627	142	1.175.000	
03	17/3	Xuất gỗ vên để sx giường	627	334	18.315.000	
04	17/3	Xuất đinh để đóng tủ bàn giường	627	338	3.479.850	
05	18/3	Xuất vecni để xuất tủ bàn giương	627	111	9.700.000	
		Cộng			**73.669.850**	

Đơn vị : **ctcpcd**

Chứng từ ghi sổ
Số 32
Ngày 31tháng 3 năm 2005

Chứng từ		Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
Số	NT		Nợ	Có		
07	23/3	Tập hợp chi phí	154	627	73.669.850	
		Cộng			73.669.850	

Đơn vị : **ctcpcd**

Chứng từ ghi sổ
Số 33
Ngày 31 tháng 3 năm 2005

Chứng từ		Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
Số	NT		Nợ	Có		
07	24/3	Xuất bán cho Cty Nam Lâm	632	155	107.915.574,5	
08	25/3	Xuất bán cho trường ĐH Luật	632	155	71.187.017,12	
09	26/3	Xuất bán cho Cty Mai Thuý	632	155	5.100.000	
10	27/3	Xuất bán cho Cty Hà Giang	632	155	5.199.000	
		Cộng			**189.402.111,6**	

Đơn vị : **ctcpcd**

Chứng từ ghi sổ
Số 34
Ngày 31 tháng 3 năm 2002

Chứng từ		Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
Số	NT		Nợ	Có		
213	17/8	Trích KHTSCĐ	627,641,642	214	84.000.000	
		Cộng			**84.000.000**	

Đơn vị : **ctcpcd**

Chứng từ ghi sổ
Số 37
Ngày 17 tháng 8 năm 2002

Chứng từ		Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
Số	NT		Nợ	Có		
	28/3	Kết chuyển giá vốn	911	632	189.401.591,6	
		Cộng			189.401.591,6	

Đơn vị : **ctcpcd**

Chứng từ ghi sổ

Số 35

Ngày 31 tháng 3 năm 2005

Chứng từ		Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
Số	NT		Nợ	Có		
01		Trích KH – TSCĐ	641	214	10.000.000	
03		Phân bổ lương	641	334	9.902.000	
04		Trích BHXH, BHYT, KPCĐ	641	338	1.881.380	
05		Thanh toán tiền đIện	641	111	2.000.000	
		Cộng			**23.783.000**	

Đơn vị : **ctcpcd**

Chứng từ ghi sổ

Số 35

Ngày 31tháng 3 năm 2005

Chứng từ		Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
Số	NT		Nợ	Có		
01		Kết chuyển chi phí bán hàng	911	641	23.783.380	
		Cộng			23.783.380	

Đơn vị : **ctcpcd**

Chứng từ ghi sổ
Số 37
Ngày 31 tháng 3 năm 2005

Chứng từ		Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
Số	NT		Nợ	Có		
01		Trích KH – TSCĐ	642	214	5.000.000	
02		Phân bổ lương	642	334	12.900.000	
03		Trích BHXH, BHYT, KPCĐ	642	338	2.415.000	
04		Thanh toán tiền đIện	642	111	3.000.000	
		Cộng			**23.351.000**	

Đơn vị : **ctcpcd**

Chứng từ ghi sổ
Số 38
Ngày 31 tháng 3 năm 2002

Chứng từ		Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
Số	NT		Nợ	Có		
01		Kết chuyển CPQL	911	642	23.351.000	
		Cộng			23.351.000	

Đơn vị : **ctcpcd**

Chứng từ ghi sổ
Số 39
Ngày 31 tháng 3 năm 2005

Chứng từ		Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
Số	NT		Nợ	Có		
	28/3	Kết chuyển giá vốn	911	632	195.459.253,1	
	28/3	Kết chuyển CFBH, CFQL	911	641,642	42.134.380	
	30/3	Kết chuyển lãI	911	421	175.406.366,9	
		Cộng			413.000.000	

Đơn vị : **ctcpcd**

Chứng từ ghi sổ

Số 40

Ngày 31 tháng 3 năm 2005

Chứng từ		Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
Số	NT		Nợ	Có		
	29/3	Kết chuyển doanh thu	511	911	413.000.000	
		Cộng			413.000.000	

Sổ chi tiết các tàI khoản:

TK 142 Tháng 3/2005

Đối tượng: Công ty dịch vụ thương mại Tràng Thi

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh		Số dư	
	SH	N T			Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu tháng				10.000.680	
30/3		20/3	Trích chi phí trả trước cho từng sp	627		7.175.000		
			_ Tủ tường			3.000.000		
			_ Bàn học			2.875.000		
			_ Giường			1.300.000	2.825.680	
			Số dư cuối kỳ					

Sổ chi tiết các tàI khoản:

TK 214 Tháng 3/2005

Đối tượng: Công ty dịch vụ thương mại Tràng Thi

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh		Số dư	
	SH	N T			Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu tháng					982.120.000
30/3		19/3	Trích KH – TSCĐ	627	35.000.000			
			Chi phí bán hàng	641	10.000.000			
			Chi phí quản lý doanh nghiệp	642	5.000.000			
			Số dư cuối kỳ					982.120.000

Sổ chi tiết các tàI khoản:

TK 338 Tháng 3/2005

Đối tượng: Công ty dịch vụ thương mại Tràng Thi

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh		Số dư	
	SH	N T			Nợ	Có	Nợ	Có
30/3			Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định	334, 622 627 661 692		21.817.250		

Sổ chi tiết các tàI khoản:

TK 511 Tháng 3/2005

Đối tượng: Công ty dịch vụ thương mại Tràng Thi

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh		Số dư	
	SH	N T			Nợ	Có	Nợ	Có
30/3		24/3	Xuất bán 10 tủ cho Cty Nam Lâm	111		150.000.000		
30/3		25/3	Xuất bán 20 bàn cho trường ĐH Luật HN	111 131		82.000.000		
30/3		26/3	Xuất 5 ghế tựa cho Cty Mai Thuý	111		11.000.000		
30/3		27/3	Xuất 10 bàn trang điểm cho Cty TMHG	131		10.000.000		
30/3			K/c doanh thu	911	253.000.000			

Sổ chi tiết các tàI khoản:

TK 632 Tháng 3/2005

Đối tượng: Công ty dịch vụ thương mại Tràng Thi

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh		Số dư	
	SH	N T			Nợ	Có	Nợ	Có
30/3		24/3	Bán hàng cho Cty Nam Lâm 10 chiếc tủ	155	107.915.574,5			
30/3		25/3	Bán cho trường ĐH Luật HN	155	71.187.017,12			
30/3		26/3	Bán cho Cty Mai Thuý 5 ghế	155	5.100.000			
30/3		27/3	Bán cho Cty TM Hà Giang	155	5.199.520			
30/3			Kết chuyển giá vốn			189.401.591,6		

Sổ chi tiết các tàI khoản:

TK 911 Tháng 3/2005

Đối tượng: Công ty dịch vụ thương mại Tràng Thi

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh		Số dư	
	SH	N T			Nợ	Có	Nợ	Có
30/3			Kết chuyển giá vốn	632	189.402.111,6			
30/3			Kết chuyển chi phí bán hàng, CPQL	641 642	47.134.380			
30/3			Kết chuyển doanh thu			253.000.000		
30/3			Kết chuyển lãi	921	16.462.508,4			

Sổ chi tiết các tàI khoản:

TK 152 Tháng 3/2005

Đối tượng: Công ty dịch vụ thương mại Tràng Thi

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh		Số dư	
	SH	NT			Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ				87.620.880	
30/3		01/3	Mua gỗ Dáng Hương	112	205.000.000			
30/3		02/3	Mua đinh của Cty Thuỳ Linh	112	1.000.000			
30/3		05/3	Mua gỗ lim của Cty TháI Hoàn	112	300.000.000			
30/3		06/3	Mua gỗ vên vên của Cty Mỹ Hà	111	150.000.000			
				112		189.401.591,6		
30/3		09/3	Mua vecni của Cty Biếc Lan		1.100.000			
30/3		13/3	Mua gỗ tán		100.000.000			
30/3		16/3	Xuất gỗ Dáng Hương để sx tủ			123.000.000		
30/3		16/3	Xuất gỗ lim để sx bàn			150.000.000		
30/3		17/3	Xuất gỗ vên vên để sx giường			89.049.999,99		
30/3		17/3	Xuất đinh để sx tủ bàn giường			650.000		
						739.090,9092		
							481.281.789,1	

Sổ chi tiết các tàI khoản:

TK 154 Tháng 5/2005

Đối tượng: Công ty dịch vụ thương mại Tràng Thi

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh		Số dư	
	SH	N T			Nợ	Có	Nợ	Có
30/3			Số dư đầu kỳ					
			Tập hợp chi phí và nhập kho tp					
			Tủ tường	621,				
			621	622,	123.396.363,6	253.000.000		
			622	627	18.088.000			
			627		23.836.750			
			bàn học					
			621		150.446.363.6			
			622		12.937.680			
			627		23.980.100			
			giường					
			621		89.596.363.63			
			622		23.895.200			
			627		25.853.000			
			Nhập kho thành phẩm	**155**		**4.920.298.208**		

Sổ chi tiết các tàI khoản:

TK155 Tháng 3/2005

Đối tượng: Công ty dịch vụ thương mại Tràng Thi

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh		Số dư	
	SH	N T			Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		875.246.351			
30/3		23/3	Nhập kho thành phẩm	154				
			Tủ		165.321.113,6			
			Bàn		187.364.143,6			
			Giường		139.344.563,6			
30/3		24/3	Xuất bán cho Cty Nam Lâm	642		110.214.075,7		
30/3		25/3	Xuất bán cho trường ĐH Luật	632		74.945.657,44		
30/3		26/3	Xuất bán 5 bộ ghế tựa	632		5.100.000		
30/3		27/3	Xuất bán 10 bàn trang điểm			5.199.520		

Sổ chi tiết thanh toán với người bán:

TK 331

Đối tượng: Công ty TNHH Vĩnh Long

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh		Số dư	
	SH	N T			Nợ	Có	Nợ	Có
30/3	19	04/3	Số dư đầu tháng Công ty thanh toán tiền cho Công ty Vĩnh Long	112	15.000.000			15.000.000

Sổ chi tiết thanh toán với người bán:

TK 331

Đối tượng: Công ty Thái Hoàn

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh		Số dư	
	SH	N T			Nợ	Có	Nợ	Có
30/3	19	07/3	Số dư đầu tháng Cty TNHH Mai Thuý thanh toán tiền hàng	111	689.000.000			689.000.000

Sổ chi tiết thanh toán với người bán:

TK 331

Đối tượng: Công ty Mỹ Hà

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh		Số dư	
	SH	N T			Nợ	Có	Nợ	Có
30/3	19	12/3	Số dư đầu tháng Cty thanh toán tiền cho Cty Mỹ Hà	112	168.103.000			168.103.000

Sổ chi tiết thanh toán với người bán:

TK 331

Đối tượng: Công ty TNHH Quý Dương

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh		Số dư	
	SH	N T			Nợ	Có	Nợ	Có
		10/3 15/3	Cty mua một máy bào 4 mặt Thanh toán tiền hàng cho nhà máy Quý Dương	211 133	 60.500.000	60.500.000		

Sổ chi tiết thanh toán với người bán:

TK 331

Đối tượng: Công ty Biếc Lan

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh		Số dư	
	SH	N T			Nợ	Có	Nợ	Có
30/3 30/3	20 19	09/3 14/3	Mua vecni cua Cty Biếc Lan TT tiền hàng kỳ này cho Cty Biếc Lan	152,133 112	 1.210.000	1.210.000		

Sổ chi tiết thanh toán với người bán:

TK 331

Đối tượng: Công ty Mỹ Hà

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh		Số dư	
	SH	N T			Nợ	Có	Nợ	Có
30/3	19	12/3	Số dư đầu tháng Cty thanh toán tiền cho Cty Mỹ Hà	112	168.103.000			168.103.000

sổ chi tiết thanh toán với người mua:

TK 131

Đối tượng: Công ty Nam Lâm

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh		Số dư	
	SH	N T			Nợ	Có	Nợ	Có
30/3			Số dư đầu tháng Cty TNHH Nam Lâm thanh toán tiền hàng	112		225.000.000	225.000.000	

sổ chi tiết thanh toán với người mua:

TK 131

Đối tượng: Công ty TM Hà Giang

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh		Số dư	
	SH	N T			Nợ	Có	Nợ	Có
30/3	10	27/3	Xuất bán cho Cty TM Hà Giang Dư cuối kỳ	511 333		11.000.000	11.000.000	

sổ chi tiết thanh toán với người mua:

TK 131

Đối tượng: Cty TNHH Hải Anh

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh		Số dư	
	SH	N T			Nợ	Có	Nợ	Có
30/3	03	05/3	Số dư đầu tháng Cty TNHH HảI Anh thanh toán tiền	112	16.000.000		16.000.000	
			Cộng				**0**	

Sổ chi tiết thanh toán với người mua:

TK 131

Đối tượng: Công ty TNHH Mai Thuý

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh		Số dư	
	SH	N T			Nợ	Có	Nợ	Có
30/3	04	06/3	Số dư đầu tháng Cty Mai Thuý thanh toán tiền	111	1.936.000		1.936.000	
			Cộng				**0**	

sổ chi tiết thanh toán với người mua:

TK 131

Đối tượng: Trường ĐH Luật HN

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh		Số dư	
	SH	N T			Nợ	Có	Nợ	Có
			Số dư đầu tháng				52.000.000	
30/3	05	10/3	Trường ĐH Luật thanh toán tiền	111	52.000.000			
30/3	08	25/3	Xuất bán cho trường ĐH Luật	511,333	45.100.000			
			Cộng				**45.100.000**	

Sổ chi tiết thanh toán với người mua:

TK 131

Đối tượng: Công ty Ngọc Tuyết

NT GS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số phát sinh		Số dư	
	SH	N T			Nợ	Có	Nợ	Có
30/3	06	11/3	Số dư đầu tháng Cty Ngọc tuyết thanh toán tiền	111	57.134.127		57.134.127	
			Cộng				**0**	

Sổ kho

Tên nguyên vật liệu: Gỗ dáng hương.

Đơn vị tính: m^3

Chứng từ			**Diễn giải**	**Số lượng**		
Nt	Số phiếu			Nhập	Xuất	Tồn
	Nhập	Xuất				
30/3	01		Mua gỗ dáng hương	50		50
30/3		01	Xuất để sản xuất		30	30

Sổ kho

Tên nguyên vật liệu: Gỗ lim

Đơn vị tính: m^3

Chứng từ			**Diễn giải**	**Số lượng**		
Nt	Số phiếu			Nhập	Xuất	Tồn
	Nhập	Xuất				
30/3	03		Mua gỗ công tyThái Hoàn	100		100
30/3		02	Xuất để sản xuất		50	50

Sổ kho
Tên nguyên vật liệu: Gỗ vên vên
Đơn vị tính: m^3

Chứng từ			Diễn giải	Số lượng		
Nt	Số phiếu			Nhập	Xuất	Tồn
	Nhập	Xuất				
			Tồn đầu kỳ			25
30/3	04		Mua gỗ vên vên của Công ty Mỹ Hà	50		
30/3		03	Xuất để sản xuất		30	45

Sổ kho
Tên nguyên vật liệu: Đinh
Đơn vị tính: kg

Chứng từ			Diễn giảI	Số lượng		
Nt	Số phiếu			Nhập	Xuất	Tồn
	Nhập	Xuất				
			Tồn đầu kỳ			10
30/3	02		Mua đinh của Cty Thuỳ Linh	100		
30/3		04	Xuất để sản xuất		65	45

Sổ kho
Tên nguyên vật liệu: Vécni
Đơn vị tính: Hộp

Chứng từ			Diễn giảI	Số lượng		
Nt	Số phiếu			Nhập	Xuất	Tồn
	Nhập	Xuất				
			Tồn đầu kỳ			35
30/3	05		Mua véc ni của Cty Biếc Lan	20		
30/3		05	Xuất để sản xuất		15	40

Sổ kho
Tên nguyên vật liệu: Gỗ tán
Đơn vị tính: cái

Chứng từ			Diễn giải	Số lượng		
Nt	Số phiếu			Nhập	Xuất	Tồn
	Nhập	Xuất				
30/3	06		Mua gỗ tán	50		50

Sổ kho
Tên nguyên vật liệu: Bàn trang điểm
Đơn vị tính: cái

Chứng từ			Diễn giảI	Số lượng		
Nt	Số phiếu			Nhập	Xuất	Tồn
	Nhập	Xuất				
30/3		09	Tồn kho Xuất bán		10	50 40

Sổ kho
Tên nguyên vật liệu: Tủ tường
Đơn vị tính: cái

Chứng từ			Diễn giải	Số lượng		
Nt	Số phiếu			Nhập	Xuất	Tồn
	Nhập	Xuất				
30/3 30/3	01	06	Nhập kho Xuất bán	15	10	5

Sổ kho
Tên nguyên vật liệu: Bàn học
Đơn vị tính: cái

Chứng từ			Diễn giảI	Số lượng		
Nt	Số phiếu			Nhập	Xuất	Tồn
	Nhập	Xuất				

30/3 30/3	01		Nhập kho Xuất bán	50	20	30

Sổ kho
Tên nguyên vật liệu: gường
Đơn vị tính: cái

Chứng từ			**Diễn giải**	**Số lượng**		
Nt	Số phiếu			Nhập	Xuất	Tồn
	Nhập	Xuất				
30/3	01		Nhập kho	40		40

Sổ kho
Tên nguyên vật liệu: Ghế tựa
Đơn vị tính: cái

Chứng từ			**Diễn giải**	**Số lượng**		
Nt	Số phiếu			Nhập	Xuất	Tồn
	Nhập	Xuất				
30/3		08	**Số dư đầu tháng** Xuất bán		5	**20** 15

Sổ Tài Sản Cố Định

STT	Tên TS	Người Sửa chữa	Diện tích	Nguyên giá	GT còn lại	KH luỹ kế	Tháng 1	Tháng 2	... ..	Cộng 12 tháng
01	Mua máy bào			110.000.000						

Sổ chi tiết bán hàng

NTGS	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	SL	Đơn giá	Thành tiền	Thuế GTGT	Ghi chú
	Số	Ngày							
30/3	07	24/3	Xuất bán trực tiếp	111	10	15.000.000	150.000.000	15.000.000	
30/3	08	25/3	Xuất bán trực tiếp	111,131	20	4.100.000	82.000.000	8.200.000	
30/3	09	26/3	Xuất bán trực tiếp	111	5	2.200.000	11.000.000	1.100.000	
30/3	10	27/3	Xuất bán trực tiếp	131	10	1.000.000	10.000.000	1.000.000	
			Cộng				253.000.000	25.300.000	

Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ

Chứng từ ghi sổ		Số tiền	Chứng từ ghi sổ		Số tiền
SH	NT		SH	NT	
01	30/3	383.270.127	20	30/3	67.710.000
02	30/3	912.702.860	21	30/3	65.300.000
03	30/3	241.000.000	22	30/3	25.300
04	30/3	721.600.000	23	30/3	87.269.000
05	30/3	374.813.000	24	30/3	87.269.000
06	30/3	56.100.000	25	30/3	21.817.250
07	30/3	352.070.127	26	30/3	16.463.508,4
08	30/3	88.180.000	27	30/3	363.439.090,9
09	30/3	25.300.000	28	30/3	363.439.090,9
10	30/3	7.175.000	29	30/3	54.920.880
11	30/3	757.100.000	30	30/3	54.920.880
12	30/3	363.439.090,0	31	30/3	73.669.850
13	30/3	480.267.407,8	32	30/3	73.669.850
14	30/3	480.267.407,8	33	30/3	189.402.111,6
15	30/3	480.267.407,8	34	30/3	189.402.111,6
16	30/3	189.402.1111,6	35	30/3	23.783.000
17	30/3	110.000.000	36	30/3	23.783.000
18	30/3	50.000.000	37	30/3	23.351.000
19	30/3	933.813.000	38	30/3	23.351.000

Sổ cái TK111

NTGS	CTGS		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		812.539.581	
30/3	01	03/3	Rút TGNH về nhập quỹ TM	112	50.000.000	
30/3	01	06/3	Thanh toán tiền hàng	131	1.936.000	
30/3	02	06/3	Mua gỗ vên vên	152,133		65.000.000
30/3	02	07/3	Công ty thanh toán tiền hàng			689.000.000
30/3	01	10/3	Thanh toán tiền hàng	131	52.000.000	
30/3	01	11/3	Thanh toán tiền hàng		57.134.127	
30/3	02	15/3	Công ty thanh toán tiền hàng			60.500.000
30/3	02	22/3	C.ty TT lương cho CBCNV			82.032.860
30/3	02	23/3	Công ty thanh toán tiền điện			16.170.000
30/3	01	24/3	Xuất bán tủ tường		165.000.000	
30/3	01	25/3	Xuất bán bàn		45.100.000	
30/3	01	26/3	Xuất bán ghế tựa		12.100.000	
			Cộng số phát sinh		*283.106.848*	

Sổ cái tk 112

NTGS	CTGS		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		971.044.513	
30/5	04	01/3	Mua gỗ dáng hương	152,133		225.500.000
30/5	03	02/3	Thanh toán tiền hàng	131	225.000.000	
30/5	04	02/3	Mua đinh	152,133		1.100.000
30/5	04	03/3	Rút TGNH về nhập quỹ	111		50.000.000
30/5	04	04/3	C.ty thanh toán tiền hàng	331		15.000.000
30/5	03	05/3	Thanh toán tiền hàng	131	16.000.000	
30/5	04	05/3	Thanh toán tiền hàng	131		330.000.000
30/5	03	06/3	Mua gỗ vên vên	152,133	100.000.000	
30/5	05	10/3	Mua máy bào	211,133		60.500.000
30/5	05	12/3	Thanh toán thuế cho NN	333		40.000.000
30/5	05	12/3	Thanh toán tiền hàng	331		168.103.000
30/5	05	13/3	Mua gỗ tán	152,133		110.000.000
30/5	05	14/3	Thanh toán tiền hàng	331		1.210.000
			Số dư cuối kỳ		**110.631.513**	

Sổ cái tk 131

NTGS	CTGS		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		**352.070.127**	
30/3	07	02/3	Thanh toán tiền hàng			225.000.000
30/3	07	02/3	Thanh toán tiền hàng Thanh			16.000.000
30/3	07	06/3	toán tiền hàng Thanh toán			1.936.000
30/3	07	10/3	tiền hàng Thanh toán tiền			52.000.000
30/3	07	11/3	hàng			57.134.127
30/3	06	25/3	Xuất bán bàn học		45.100.000	
30/3	06	27/3	Xuất bán bàn trang điểm		11.000.000	
			Số dư cuối kỳ		**56.100.000**	

Sổ cái tk 133

NTGS	CTGS		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
30/3	08	01/3	Mua gỗ dáng hương	112	20.500.000	
30/3	08	02/3	Mua đinh	112	100.000	
30/3	08	05/3	Mua gỗ lim	112	30.000.000	
30/3	08	06/3	Mua gỗ vên vên	111,112	15.000.000	
30/3	08	09/3	Mua véc ni	331	110.000	
30/3	08	10/3	Mua máy bào	112,331	11.000.000	
30/3	08	13/3	Mua gỗ tán	112	10.000.000	
30/3	08	25/3	Thanh toán tiền điện	627	1.470.000	
30/3	09	29/3	K. chuyển VAT phải nộp	333		25.300.000
			Số dư			62.880.000

Sổ cái tk 142

NTGS	CTGS		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		10.000.680	
30/3	10	20/3	Trích chi phí trả trước	627		7.175.000
			Số dư		**2.825.680**	

Sổ cái tk 152

NTGS	CTGS		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		87.620.880	
30/3	11	01/3	Mua gỗ dáng hương	112	205.000.000	
30/3	11	02/3	Mua đinh	112	1.000.000	
30/3	11	05/3	Mua gỗ lim	112	330.000.000	
30/3	11	06/3	Mua gỗ vên vên	112,111	150.000.000	
30/3	11	09/3	Mua véc ni	331	1.100.000	
30/3	11	13/3	Mua gỗ tán	112	100.000.000	
30/3	12	16/3	Xuất gỗ dáng hương	621		123.000.000
30/3	12	16/3	Xuất gỗ lim	621		150.000.000
30/3	12	17/3	Xuất gỗ vên vên	621		89.049.999,99
30/3	12	17/3	Xuất đinh	621		850.000
			Số dư		**481.281.789,1**	

Sổ cái tk 154

NTGS	CTGS		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		**875.246.351**	
30/3	13	23/3	Tập hợp chi phí	621,622,627	492.029.820,8	
30/3	14	23/3	Nhập kho thành phẩm	155		492.029.820,8
			Số dư		**875.246.351**	

Sổ cái tk 155

NTGS	CTGS		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		**46.397.600**	
30/3	15	23/3	Nhập kho thành phẩm	154	492.029.820,8	
30/3	16	24/3	Xuất bán tủ tường	632		110.214.075,7
30/3	16	25/3	Xuất bán bàn học	632		74.945.657,44
30/3	16	26/3	Xuất bán ghế tựa	632		5.100.000
30/3	16	27/3	Xuất bán bàn trang điểm	632		5.199.520
			Số dư cuối kỳ		*342.968.167,7*	

Sổ cái tk 211

NT GS	CTGS		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		3.681.617.619	
30/3	17	10/3	Mua máy bào	112,331	110.000.000	
			Cộng số dư		*3.791.617.619*	

Sổ cái tk 214

NT GS	CTGS		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			**982.120.000**
30/3	18	19/3	Trích KH – TSCĐ	627,641,642		50.000.000
			Cộng số dư			**1.032.120.000**

Sổ cái tk 331

NT GS	CTGS		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			**872.103.000**
30/3	19	04/3	Thanh toán tiền hàng	112	15.000.000	
30/3	19	07/3	Thanh toán tiền hàng	112	689.000.000	
30/3	20	09/3	Mua véc ni	152,133		1.210.000
30/3	20	10/3	Mua máy bào	211,133		60.500.000
30/3	19	12/3	Thanh toán tiền hàng	112	168.103.000	
30/3	19	14/3	Thanh toán tiền hàng	112	1.210.000	
30/3	19	15/3	Thanh toán tiền hàng	111	60.500.000	
			Cộng số dư			**0**

Sổ cái tk 333

NT GS	CTGS		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			**40.000.000**
30/3	21	12/3	Thanh toán thuế cho N.nước	112	40.000.000	
30/3	22	24/3	Xuất bán cho C.ty Nam Lâm	111		15.000.000
30/3	22	25/3	X.bán cho trường ĐH Luật	111,131		8.200.000
30/3	22	26/3	X.bán cho Công ty Mai Thúy	111		1.100.000
30/3	22	27/3	Xuất bán bàn trang điểm	131		1.000.000
30/3	21	30/3	Kết chuyển thuế VAT	133	25.300.000	
			Cộng số dư			**0**

Sổ cái tk 334

NT GS	CTGS		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			**42.000.000**
30/3	24	20/3	Phân bổ lương cho CNTTSX	622		46.152.000
30/3	24	20/3	Phân bổ lương cho QLPX	627		18.315.000
30/3	24	20/3	Phân bổ lương cho bộ phận BH, QLDN	641,642		22.802.000
30/3	23	20/3	Trích BHYT, BHXH, KPCĐ	338	5.236.140	
30/3	23	20/3	Thanh toán lương cho CBCNV	111	82.032.860	
			Cộng số dư			**42.000.000**

Sổ cái tk 338

NT GS	CTGS		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
30/3	25	21/3	Trích BHXH,BHYT,KPCĐ	622,627,641,642		**21.817.250**
			Cộng số dư			**21.817.250**

Sổ cái tk 421

NT GS	CTGS		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			**1.032.103.000**
30/3	26	30/3	Kết chuyển lãi	911		4.010.186,5
			Cộng số dư			**1.036.113.187**

Sổ cái tk 621

NT GS	CTGS		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
30/3	27	16/3	Xuất gỗ dáng hương để sản xuất tủ	152	123.000.000	
30/3	27	16/3	Xuất gỗ lim để sản xuất bàn	152	150.000.000	
30/3	27	17/3	Xuất gỗ vên vên để sản xuất tường	152	89.049.999,99	
30/3	27	17/3	Xuất đinh để đóng tủ bàn gường	152	650.000	
30/3	27	18/3	Xuất véc ni để đóng tủ bàn gường	152	739.090,9092	
30/3	28	23/3	Tập hợp chi phí	154		
			Cộng số dư			**363.439.090,9**

Sổ cái tk 622

NT GS	CTGS		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
30/3	29	20/3	Phân bổ lương cho CNTTSX	334	**46.152.000**	
30/3	29	21/3	Trích BHYT, BHXH, KPCĐ	334	**8.768.880**	
30/3	30	23/3	Tập hợp chi phí	154		
			Cộng số dư			**54.920.880**

Sổ cái tk 627

NT GS	CTGS		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
30/3	31	16/3	Xuất gỗ dáng hương để sản xuất tủ	214	35.000.000	
30/3	31	16/3	Xuất gỗ lim để SX bàn	142	7.175.000	
30/3	31	17/3	Xuất gỗ vên vên để sản xuất gường	334	18.315.000	
30/3	31	17/3	Xuất đinh để đóng tủ bàn gường	338	3.479.850	
30/3	31	18/3	Xuất véc ni để sản xuất tủ bàn gường	111	9.700.000	
30/3	32	23/3	Tập hợp chi phí	154		73.669.850

Sổ cái tk 632

NT GS	CTGS		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
30/3	33	24/3	Xuất bán cho C.ty Nam Lâm	155	107.915.574,5	
30/3	33	25/3	Xuất bán cho trường ĐHLuật	155	71.187.017,12	
30/3	33	26/3	Xuất bán cho Cty Mai Thúy	155	5.100.000	
30/3	33	27/3	Xuất bán cho Cty Hà Giang	155	5.199.520	
30/3	34	28/3	Kết chuyển giá vốn	911		189.402.111,6

Sổ cái tk 641

NT GS	CTGS		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
30/3	01		Trích khấu hao TSCĐ	214	10.000.000	
30/3	02		Phân bổ lương	334	9.902.000	
30/3	03		Trích BHXH, BHYT, KPCĐ	338	1.881.380	
30/3	04		Thanh toán tiền điện	111	2.000.000	
30/3	05		Kết chuyển chi phí bán hàng	911		23.783.380

Sổ cái tk 642

NT GS	CTGS		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
30/3	01		Trích khấu hao TSCĐ	214	5.000.000	
30/3	02		Phân bổ lương	334	12.900.000	
30/3	03		Trích BHXH, BHYT, KPCĐ	338	2.451.000	
30/3	04		Thanh toán tiền điện	111	3.000.000	
30/3	05		Kết chuyển chi phí quản lý	642		23.351.000

Sổ cái tk 911

NT GS	CTGS		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
30/3	35	28/3	Kết chuyển giá vốn	632	189.402.111,6	
30/3	35	28/3	Kết chuyển CPBH, CPQL	641,642	47.134.380	
30/3	36	29/3	Kết chuyển doanh thu	511		413.000.000
30/3	35	30/3	Kết chuyển lãi	421	253.000	

Sổ tiền mặt

TK 111

NT GS	Số phiếu		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền		
	Thu	Chi			Thu	Chi	Tồn
			Tồn đầu tháng				**812.539.581**
3/3	02		Rút tiền gửi về nhập quỹ	112	50.000.000		
06/3	04	05	Mua gỗ vên vên của Cty Mỹ Hà	152,133		65.000.000	
06/3	04		Cty Mai Thúy T. toán	131	1.936.000		
07/3		06	Thanh toán tiền hàng còn nợ kỳ trước	331		689.000.000	
10/3	05		Trường ĐH luật T. toán	131	52.000.000		
11/3	06		Công ty Ngọc Tuyết TT	131	57.134.127		
15/3		12	T. toán tiền hàng cho nhà máy Quý Dương	331		60.500.000	
22/3		13	T. toán lương cho CBCNV trong kỳ	334		82.032.860	
23/3		14	Thanh toán tiền điện	627,133		16.170.000	
24/3	07		Xuất bán tủ	511,333	165.000.000		
25/3	08		Xuất bán bàn học	511,333	45.100.000		
26/3	09		Xuất bán ghế tựa	511,333	12.100.000		
			Cộng				**283.106.848**

Sổ tiền gửi ngân hàng
TK 112

Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Số tiền		
SH	NT			Gửi vào	Rút ra	Còn lại
		Tồn đầu kỳ				**971.044.513**
04	01/3	Mua gỗ dáng hương của CtyVĩnh	152,133		225.500.000	
03	02/3	Long	131	225.000.000		
04	02/3	Công ty Nam Lâm thanh toán tiền	152,133		1.100.000	
04	03/3	hàng	111		50.000.000	
04	04/3	Mua đinh của Cty Thùy Linh	331		15.000.000	
04	05/3	Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ	152,133		330.000.000	
03	05/3	Cty thanh toán cho Cty Vĩnh Long	131	16.000.000		
04	06/3	Mua gỗ lim của Cty Thái Hoàn	152,133		100.000.000	
05	07/3	Cty Hải Anh thanh toán	211,133		60.100.000	
05	11/3	Mua gõ vên vên của cty Mỹ Hà	331		168.103.000	
05	12/3	Mua máy bào	333		40.000.000	
05	13/3	Công ty thanh toán tiền cho C.ty Mỹ	152,133		110.000.000	
05	14/3	Hà	331		1.210.000	
		Công ty thanh toán thuế cho nhà nước				
		Công ty mua gỗ tán				
		Công ty thanh toán tiền cho Biếc Lan				
		Số dư cuối kỳ				**110.631.513**

Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính đồng

Tài Sản	Tháng 7	Tháng 8
A. TSLĐ và đầu tư NH		
I – Tiền		
1- Tiền mặt tại quỹ	890.320.000	100.345.922
2- Tiền gửi ngân hàng	927.270.000	399.270.000
. II.Các khoản đẩu tư Tặ CHỉC		
1. Đầu tư chứng khoản NH		
2. Đẩu tư ngắn hạn khác		
III – Các khoản phải thu		
1- Phí thu của khách hàng	320.970.000	285.970.000
2- Trả trước cho người bán		
3- Thuế giá trị gia tăng được KT		78.932.000
III – Hàng tồn kho		
1. Hàng đang đi đường		
2- Nguyên vật liệu tồn kho	70.098.000	360.873.239
3. Công cụ,dụng cụ		
4. Chi phí sản xuất dở dang	974..230.000	974..230.000
5. Thành phẩm tồn kho	32.980.000	427.210.817,5
6. Hàng hoá tồn kho		
7. Hàng gửi bán		
IV – Tài sản lưu động khác		
1- Tạm ứng	9.800.000	10.300.000
2- Chi phí chờ kết chuyển	10.927.000	3.185.000
3. Tài sản thiếu chờ xử lý		
4. Các khoản ký cược, ký quỹ		
B - TSCĐ và đầu tư dài hạn		
I- TSCĐ	***5.670.930.000***	***5.670.930.000***
- TSCĐ HàNG HOá	5.670.930.000	5.670.930.000
- Nguyên giá	5.670.930.000	5.670.930.000

- Giá trị hao mòn luỹ kế	(990.240.000)	(990.240.000)
II. Các khoản ĐTTC dài hạn		
1.ĐT chứng khoản dài hạn		
2. Góp vốn liên doanh		
3. Đầu tư dài hạn khác		
III. Chi phí XDCBĐ		
IV.Các khoản ký quỹ, ký cược		
Tổng cộng tài sản	**7.917.285.000**	**7.817.006.978,5**

Nguồn vốn	**Tháng 7**	**Tháng 8**
A- Nợ phải trả		
I- Nợ ngắn hạn		
1- Vay ngắn hạn	136.729.000	136.729.000
2- Phải trả người bán	790.078.000	419.275.000
3- Người mua trả tiền trước		
4- Thuế và các khoản chi phí phải nộp	30.000.000	
5-PhảI trả công nhân viên	30.090.000	30.090.000
6- Chi phí phải trả, phải nộp khác		22.185.925
II- Nợ dài hạn		
1- Vay dài hạn	1.925.965.000	1.925.965.000
2. Nợ dài hạn khác		
III. Nợ khác		
1. Chí phí phải trả		
2. Tài sản thừa chờ xử lý		
B- Nguồn vốn chủ sở hữu		
I- Nguồn vốn – quỹ		
1- Nguồn vốn kinh doanh	3.404.390.000	3.404.390.000
2- Quỹ đầu tư phát triển	200.000.000	200.000.000
3- Lãi chưa phân phối	133.033.000	391.372.053,5
5. Nguồn vốn XDCB	987.000.000	987.000.000
II.Nguồn kinh phí khác		
1. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc		
2. Quỹ khen thưởng phúc lợi	300.000.000	300.000.000
Tổng cộng nguồn vốn	**7.917.285.000**	**7.817.006.978,5**

Kết quả hoạt động kinh doanh tháng7-8-2002

Phần một: Lãi-Lỗ

ĐVT: VNĐ

STT	CHI TIÊU	MS	Tháng 7	Tháng 8
1	**Tổng doanh thu**	**01**	**359.478.000**	**503.000.000**
2	Trong đó doanh thu hàng xuất khẩu. Các khoản giảm trừ			
3	Giảm giá hàng bán			
4	Hàng bán bị trả lại			
5	Thuế tiêu thụ ĐB, thuế XK			
6	Doanh thu thuần	10	***359.478.000***	***359.478.000***
7	Giá vốn hàng bán	11	200.500.00	175.437.673,5
8	Lãi gộp	20	*158.978.000*	*327.562.326,5*
9	Chi phí bán hàng	21	25.875.000	21.781.833
10	Chi phí QLDN	22	20.070.000	127.441.440
11	Lãi thuần HĐKINH DOANH	30	*113.033.000*	*278.339.053,5*
12	Thu nhập HĐTặ CHỉC			
13	Chi phí HĐTặ CHỉC			
14	Lợi nhuận HĐTặ CHỉC			
15	Các khoản thu BT			
16	Chi phí BT			
17	Lợi nhuận BT			
18	T LN trước thuế		***113.033.000***	***278.339.053,5***
19	Thuế TNDN phải nộp			
20	Lãi sau thuế			